| | |
|---|---|
| UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 06 /CBG-SXD | *Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2022* |

# CÔNG BỐ
## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
## THÁNG 5/2022

## SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1835/BXD-KTXD ngày 01/9/2009 của Bộ Xây dựng "V/v xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng";

Căn cứ Quyết định số 3301/UBND-XD ngày 15/11/2021 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 61/CV-TTTV&KĐ ngày 06/6/2022 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 5/2022 của Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng,

## CÔNG BỐ

**I. Giá vật liệu xây dựng thành phố Hải Phòng thời điểm tháng 5 năm 2022:** Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bao gồm:

***1. Phụ lục 1:*** Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận, huyện - thành phố Hải Phòng theo Báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây

dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng và Bảng báo giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 5 năm 2022 do Uỷ ban nhân dân các quận, huyện cung cấp.

*2. Phụ lục 2:* Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

**II. Một số vấn đề cụ thể**

**1.** Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

**2.** Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

**3.** Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

**4.** Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định.

**5.** Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**6.** Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính HP;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phạm Trung Huy

# PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số 06 /CBG-SXD ngày 10/ 6 /2022)

## CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đvt | Kiến An | Lê Chân | Hồng Bàng | Ngô Quyền | Hải An | Dương Kinh | An Dương | Thủy Nguyên | Đồ Sơn | Kiến Thụy | An Lão | Tiên Lãng | Vĩnh Bảo | Cát Bà | Cát Hải |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cát bê tông Vĩnh Phú | m3 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 500.000 | 480.000 | 470.000 | 490.000 | 470.000 | 530.000 | 510.000 |
| 2 | Cát xây trát Vĩnh Phú | m3 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 440.000 | 420.000 | 440.000 | 510.000 | 500.000 |
| 3 | Cát đen san nền | m3 | 130.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 130.000 | 155.000 | 130.000 | 150.000 | 160.000 | 150.000 | 220.000 | 150.000 |
| 4 | Đá 1x2, 2x4 tiêu chuẩn | m3 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 330.000 | 350.000 | 340.000 | 340.000 | 350.000 | 340.000 | 370.000 | 340.000 |
| 5 | Đá 1x2, 2x4 tổng hợp | m3 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 310.000 | | 320.000 | 320.000 | 330.000 | 320.000 | | |
| 6 | Đá 4x6 tiêu chuẩn | m3 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | | 320.000 | 310.000 | 310.000 | 320.000 | 310.000 | 370.000 | 340.000 |
| 7 | Đá dăm cấp phối loại I | m3 | 245.000 | | | | | | | | 300.000 | | | 260.000 | | | |
| 8 | Đá dăm cấp phối loại II | m3 | 225.000 | | | | | | | | 300.000 | | | 260.000 | | | |
| 9 | Đá hộc | m3 | | | | | | | | | 350.000 | | | 305.000 | | | |
| 10 | Đất núi | m3 | 145.000 | | | | | | | 165.000 | 250.000 | | | 200.000 | | | |
| 11 | Gạch tuynel Đông Triều KT 55x95x202mm, gạch đặc A1 | viên | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.300 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.350 | 1.400 | 1.350 |
| 12 | Gạch tuynel Đông Triều KT 55x95x202mm, gạch đặc A2 | viên | 1.140 | 1.140 | 1.140 | 1.140 | 1.140 | 1.140 | 1.140 | 1.090 | 1.140 | 1.140 | 1.140 | 1.140 | 1.140 | | |
| 13 | Gạch tuynel Đông Triều KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1 | viên | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.100 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.300 | 1.250 |
| 14 | Gạch tuynel Hải Dương KT 55x95x202mm, gạch đặc A1 | viên | 1.100 | 1.100 | 1.100 | 1.100 | 1.100 | 1.100 | 1.100 | | | 1.100 | 1.100 | 1.100 | 1.100 | | |
| 15 | Gạch tuynel Hải Dương KT 55x95x202mm, gạch đặc A2 | viên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Gạch bê tông KT 60x95x200mm, gạch đặc TCVN6477-2016 | viên | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | 1.090 | | |
| 17 | Gạch bê tông KT 60x105x220mm, gạch đặc TCVN6477-2016 | viên | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | | |
| 18 | Gạch bê tông KT 60x105x220mm, gạch lỗ TCVN6477-2016 | viên | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | 1.150 | | |
| 19 | Vôi củ | kg | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 1.500 | 2.500 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.500 | 2.500 |
| 20 | Cửa hoa sắt vuông đặc: 10x10, 12x12 | kg | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 55.000 | 50.000 |
| 21 | Cửa hoa sắt hộp: 10x10, 12x12, 14x14 | kg | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 60.000 | 57.000 |
| 22 | Cửa sắt xếp U dầu dày 3 ly không có lá gió tôn | kg | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 | 980.000 |
| 23 | Sen hoa inox 201 | kg | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 155.000 | 155.000 |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đvt | Kiến An | Lê Chân | Hồng Bàng | Ngô Quyền | Hải An | Dương Kinh | An Dương | Thủy Nguyên | Đồ Sơn | Kiến Thụy | An Lão | Tiên Lãng | Vĩnh Bảo | Cát Bà | Cát Hải |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Cửa mở inox 201 | kg | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 155.000 | 155.000 |
| 25 | Sen hoa inox 304 | kg | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 185.000 | 185.000 |
| 26 | Cửa mở inox 304 | kg | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 185.000 | 185.000 |
| 27 | Cọc tre L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô | cọc | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 9.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | | 9.500 |
| 28 | Cọc tre L=2,5-2,8m, D=80-10mm cọc chọn | cọc | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 17.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 20.000 | 17.500 |
| 29 | Tre luồng dài 5-6m/cây, D=80-120mm | cây | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 30.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 80.000 | 80.000 |
| 30 | Tre luồng dài 7-9m/cây, D=80-120mm | cây | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 120.000 | 120.000 |
| 31 | Cây chống gỗ dài 3m/cây | cây | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | | |
| 32 | Cây chống gỗ dài 3,5m/cây | cây | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | | |
| 33 | Cây chống gỗ dài 4m/cây | cây | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 30.000 | 30.000 |
| 34 | Gỗ cốp pha thông kích thước dày 22-25mm-Loại 1 | m3 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 35 | Gỗ cốp pha thông kích thước dày 22-25mm- Loại 2 | m3 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.409.091 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 36 | Gỗ xà gồ kích thước 60x100mm dài: 3 - 4m | md | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 40.000 | 40.000 |
| 37 | Đinh 6cm | kg | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 24.000 | 24.000 |
| 38 | Dây thép buộc 1mm | kg | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 |
| 39 | Que hàn thép 2,5mm | kg | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |

**Ghi chú:**

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 05 năm 2022 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện, thị xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- Gạch tuynel Đông Triều, tuynel Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng hầu hết không có kích thước theo TCVN.
- Giá gạch bê tông chưa bao gồm phí hạ hàng.
- Giá cửa hoa sắt đặc, sắt hộp, cửa sắt xếp đã bao gồm công lắp đặt tại công trình, sơn chống rỉ, không phụ kiện.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

**PHỤ LỤC 2**

(Kèm theo Công bố giá VLXD số 06/CBG-SXD ngày 10 / 6 /2022)

**GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THEO THÔNG TIN TỪ BẢNG BÁO GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | | |
| 1.1 | **Công ty CP Gang thép Thái Nguyên** | | | |
| | **Thép dây và thép cây** | | | Giá tại NM 3/2022 |
| | Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn | kg | 19.200 | -nt- |
| | Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn | kg | 19.200 | -nt- |
| | Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L=11,7m | kg | 19.500 | -nt- |
| | Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D10 cuộn | kg | 19.250 | -nt- |
| | Thép vằn CT5,SD295A,Gr40 CB300-V D10 L=11,7m | kg | 19.400 | -nt- |
| | Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D12 L=11,7m | kg | 19.250 | -nt- |
| | Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D14-40 L= 11,7m | kg | 19.200 | -nt- |
| | Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m | kg | 19.400 | -nt- |
| | Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m | kg | 19.250 | -nt- |
| | Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14-40 L=11,7m | kg | 19.200 | -nt- |
| | **Thép hình (Công ty CP Gang thép Thái Nguyên)** | | | Giá tại NM 3/2022 |
| | Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.250 | -nt- |
| | Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.050 | -nt- |
| | Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.050 | -nt- |
| | Thép góc L63-65 SS400, CT38,CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.000 | -nt- |
| | Thép góc L70-75 SS400, CT38,CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.100 | -nt- |
| | Thép góc L80-90 SS400, CT38,CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.300 | -nt- |
| | Thép góc L100 SS400, CT38,CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.400 | -nt- |
| | Thép góc L120-130 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.900 | -nt- |
| | Thép góc L150 SS400, L=6m;9m;12m | kg | 20.900 | -nt- |
| | Thép góc L80-90 SS540, L=6m;9m;12m | kg | 19.950 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Thép góc L100 SS540, L=6m;9m;12m | kg | 20.450 | -nt- |
| | Thép góc L120-130 SS540, L=6m;9m;12m | kg | 20.450 | -nt- |
| | Thép góc L150 SS540, L=6m;9m;12m | kg | 21.750 | -nt- |
| | Thép C8-10 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.000 | -nt- |
| | Thép C12 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.100 | -nt- |
| | Thép C14 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.300 | -nt- |
| | Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.300 | -nt- |
| | Thép C18 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.450 | -nt- |
| | Thép I10 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.700 | -nt- |
| | Thép I12 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 19.650 | -nt- |
| | Thép I15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m | kg | 20.100 | -nt- |
| **1.2** | **Công ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật** | | | Giá đến chân công trình từ 29/3/2022 |
| | D10 - CB300V | kg | 19.630 | -nt- |
| | D12 - CB300V | kg | 19.530 | -nt- |
| | D14-32 - CB300V | kg | 19.430 | -nt- |
| | D10 - CB400V | kg | 19.730 | -nt- |
| | D12 - CB400V | kg | 19.630 | -nt- |
| | D14-32 - CB400V | kg | 19.530 | -nt- |
| | D10 - CB500V | kg | 19.730 | -nt- |
| | D12 - CB500V | kg | 19.630 | -nt- |
| | D14-32 - CB500V | kg | 19.530 | -nt- |
| **2** | **XI MĂNG** | | | |
| **2.1** | **XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG** | | | |
| | Xi măng PCB30 - Bao | tấn | 1.379.630 | Giá bán tại nhà máy, áp dụng từ 1/4/2022 |
| | Xi măng PCB40 - Bao | tấn | 1.398.148 | |
| | Xi măng PCB40 - Rời | tấn | 958.333 | |
| **2.2** | **XI MĂNG CHINFON** | | | |
| | Xi măng PCB30 - Bao | tấn | 1.345.455 | Giá bán tại nhà máy, áp dụng từ 10/2021 |
| | Xi măng PCB30 - Rời | tấn | 923.636 | |
| | Xi măng PCB40 - Rời | tấn | 946.364 | |
| **3** | **NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI** | | | |
| **3.1** | **CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN - ĐỐNG ĐA - HN;TEL: 04.38513206 - FAX: 04.38513209** | | | |
| | KHO THƯỢNG LÝ - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG | | | |
| | **Loại nhựa đường - Xá** | | | |
| | Nhựa đường 60/70 xá | kg | 15.300 | Giá tại nơi bán từ 01/4/2022 |
| | Nhựa đường nhũ tương (CSS1;CRS1) | kg | 14.500 | |
| | Nhũ tương gốc axit 60% - Xá | kg | 14.800 | -nt- |
| | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Xá | kg | 15.400 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Nhựa đường Polime PMB 1 - Xá | kg | 21.300 | -nt- |
| | Nhựa đường Polime PMB 3 - Xá | kg | 21.800 | -nt- |
| | Nhựa đường lỏng MC70 - Xá | kg | 20.100 | -nt- |
| | **Loại nhựa đường - Phuy** | | | |
| | Nhựa đường 60/70 Phuy | kg | 17.100 | -nt- |
| | Nhựa đường nhũ tương (CSS1;CRS1) | kg | 17.000 | -nt- |
| | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 -Phuy | kg | 17.900 | -nt- |
| | Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy | kg | 22.600 | -nt- |
| **3.2** | **CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - PHỦ LÝ - HÀ NAM** | | | |
| | Carboncor Asphalt - CA 9.5 | tấn | 3.600.000 | Giá KV HP từ QII/2022 |
| | Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | tấn | 2.780.000 | |
| **4** | **VẬT LIỆU MÁI** | | | |
| | **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KIM KHÍ HOÀNG HUYỀN - 270 NGUYỄN VĂN LINH - LÊ CHÂN - HẢI PHÒNG ĐT: 02253622027** | | | |
| | **Bảng giá tấm lợp mạ màu liên doanh** | | | Giá từ 3/2022 |
| | **Đỏ đậm, xanh dương,xanh rêu, xanh ngọc (Tôn Việt Nhật - VIFA)** | | | |
| | Tôn sóng vuông | | | |
| | Dày 0.3mm | m2 | 76.364 | -nt- |
| | Dày 0.35mm | m2 | 85.455 | -nt- |
| | Dày 0.4mm | m2 | 94.091 | -nt- |
| | Tôn phẳng | | | |
| | Dày 0.3mm | m2 | 72.727 | -nt- |
| | Dày 0.35mm | m2 | 81.818 | -nt- |
| | Dày 0.4mm | m2 | 90.455 | -nt- |
| | **Trắng sữa, ghi xám (TVP)** | | | |
| | Tôn sóng vuông | | | |
| | Dày 0.35mm | m2 | 101.364 | -nt- |
| | Dày 0.4mm | m2 | 110.909 | -nt- |
| | Tôn phẳng | | | |
| | Dày 0.3mm | m2 | 97.727 | -nt- |
| | Dày 0.4mm | m2 | 107.273 | -nt- |
| | **Bảng giá tấm lợp mạ màu sóng ngói ruby** | | | Giá từ 3/2022 |
| | **Đỏ đậm, xanh dương,xanh rêu, xanh ngọc** | | | |
| | **Đại Thiên Lộc** | | | |
| | Trọng lượng 0.35kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 107.727 | -nt- |
| | Trọng lượng 0.4kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 120.909 | -nt- |
| | **Việt Ý** | | | |
| | Trọng lượng 0.35kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 116.364 | -nt- |
| | Trọng lượng 0.4kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 128.182 | -nt- |
| | Trọng lượng 0.45kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 140.000 | -nt- |
| | **Sunco** | | | |
| | Trọng lượng 0.35kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 119.091 | -nt- |
| | Trọng lượng 0.4kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 130.909 | -nt- |
| | Trọng lượng 0.45kg/md khổ tôn 1040/900 | m2 | 145.909 | -nt- |
| | **Bảng giá ngói vảy Sunco** | | | |
| | Đỏ, xanh ngọc, xanh rêu, xanh dương | | | |
| | Trọng lượng 0.35kg/md khổ tôn 1100 | m2 | 110.455 | -nt- |
| | Trọng lượng 0.4kg/md khổ tôn 1100 | m2 | 122.273 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Trọng lượng 0.45kg/md khổ tôn 1100 | m2 | 136.364 | -nt- |
| | **Bảng giá tấm cách nhiệt** | | | |
| | Tấm cách nhiệt P1 (1 mặt xi mạ nhôm khổ rộng 1.55) | m2 | 21.000 | -nt- |
| | Tấm cách nhiệt P2 (1 mặt xi mạ nhôm khổ rộng 1.55) | m2 | 24.000 | -nt- |
| | Xốp chống nóng 5mm 1 mặt bạc khổ rộng 1.01 | m2 | 17.000 | -nt- |
| | Xốp chống nóng 5mm 2 mặt bạc khổ rộng 1.01 | m2 | 21.000 | -nt- |
| | Xốp chống nóng 10mm 1 mặt bạc khổ rộng 1.01 | m2 | 25.000 | -nt- |
| | Xốp chống nóng 10mm 2 mặt bạc khổ rộng 1.01 | m2 | 28.000 | -nt- |
| | **Bảng giá xà gồ kẽm U-C độ dài bất kỳ** | | | Giá từ 3/2022 |
| | C80x40 | | | |
| | Dày 1.1-1.2 ly | m | 40.455 | -nt- |
| | Dày 1.4-1.5 ly | m | 50.909 | -nt- |
| | Dày 1.7-1.8 ly | m | 59.545 | -nt- |
| | Dày 1.9-2.0 ly | m | 65.455 | -nt- |
| | C100x40 | | | |
| | Dày 1.4-1.5 ly | m | 57.273 | -nt- |
| | Dày 1.7-1.8 ly | m | 67.273 | -nt- |
| | Dày 1.9-2.0 ly | m | 74.091 | -nt- |
| | C120x50 | | | |
| | Dày 1.7-1.8 ly | m | 81.364 | -nt- |
| | Dày 1.9-2.0 ly | m | 90.000 | -nt- |
| | C150x50 | | | |
| | Dày 1.7-1.8 ly | m | 95.455 | -nt- |
| | Dày 1.9-2.0 ly | m | 105.455 | -nt- |
| | **Bảng giá tấm nhôm nhựa Alrado & Alcorest** | | | Giá từ 3/2022 |
| | Độ dày nhôm 0.05mm | | | |
| | AV1002 trắng sứ độ dày tấm 2 ly | tấm | 165.455 | -nt- |
| | AV1003 Vàng kem độ dày tấm 3 ly | tấm | 207.273 | -nt- |
| | Độ dày nhôm 0.06mm | | | |
| | AV2025 vân gỗ nâu độ dày tấm 2ly (âm) | tấm | 206.364 | -nt- |
| | AV2028 vân gỗ đỏ độ dày tấm 2 ly | tấm | 243.636 | -nt- |
| **5** | **SƠN VÀ HOÁ CHẤT XÂY DỰNG** | | | |
| **5.1** | **CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ 3, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 02203.716.872 - FAX: 02203.715.753** | | | |
| | **HỆ THỐNG SƠN GIAO THÔNG** | | | Giá tại KV Hải Phòng Từ T11/2021 |
| | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-12 | kg | 29.000 | |
| | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng - AASHTO M249-12 | kg | 29.500 | -nt- |
| | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011 | kg | 24.000 | -nt- |
| | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN8791-2011 | kg | 24.500 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | kg | 63.745 | -nt- |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | kg | 110.000 | -nt- |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | kg | 110.000 | -nt- |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | kg | 127.272 | -nt- |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | kg | 127.272 | -nt- |
| | Hạt phản quang loại A | kg | 23.320 | -nt- |
| | **HỆ THỐNG SƠN SÀN CÔNG NGHIỆP JOTON** | | | |
| | Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO | kg | 99.636 | -nt- |
| | Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO | kg | 102.455 | -nt- |
| | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear | kg | 81.818 | -nt- |
| | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi | kg | 100.273 | -nt- |
| | Sơn lót Jones Sealer EC (sơn tự san phẳng hệ nước) | kg | 107.000 | -nt- |
| | Sơn lót Jona Level EC (sơn tự san phẳng hệ nước) | kg | 103.545 | -nt- |
| | Bột tăng cứng | kg | 17.727 | -nt- |
| | Dung môi TN | kg | 57.273 | -nt- |
| | **SƠN KẾT CẤU THÉP** | | | |
| | **Sơn hai thành phần** | | | |
| | Jones Zinc Rich Primer (Bộ) 15.2 kg A/ 0.8 kg B | kg | 181.818 | -nt- |
| | Jones Zinc Phosphate Primer (Bộ) 20 kg A/ 2 kg B | kg | 103.636 | -nt- |
| | Jones Zinc Silicate Primer (Bộ) 8.2 kg A/ 11.8 kg B | kg | 222.727 | -nt- |
| | Jones Epoxy Primer (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B | kg | 89.091 | -nt- |
| | Jona Epoxy Intercoat (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B | kg | 104.545 | -nt- |
| | Jona Polyurethane Finish | kg | 144.545 | -nt- |
| | Jona Epoxy Finish màu thông thường | kg | 130.000 | -nt- |
| | Jona Epoxy Tar (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B | kg | 102.273 | -nt- |
| | **Sơn một thành phần** | | | |
| | Sơn lót chống hà Super AC | kg | 73.636 | -nt- |
| | Sơn chống hà Joto 2 (6 tháng) | kg | 149.091 | -nt- |
| | Sơn chống hà Joto 1 (12 tháng) | kg | 199.091 | -nt- |
| | Sơn chống hà Joto 3 (24 tháng) | kg | 264.545 | -nt- |
| | **SƠN SÀN, TƯỜNG, BỀ MẶT BÊ TÔNG** | | | |
| | **Sơn Epoxy tự san phẳng** | | | |
| | Jona Epo Metallic (hiệu ứng) | kg | 313.000 | -nt- |
| | Jona Epo Clear | kg | 305.000 | -nt- |
| | Jona Level Clear | kg | 195.455 | -nt- |
| | **SƠN TƯỜNG NHÀ** | | | |
| | Bột trét cao cấp Joton trắng | kg | 9.850 | -nt- |
| | Bột trét nội thất Sp Filler | kg | 6.925 | -nt- |
| | Bột bả tường - nội thất S-Plus | kg | 6.375 | -nt- |
| | Bột bả Jolia | kg | 6.125 | -nt- |
| | Bột dùng cho thạch cao Joton Gyp | kg | 4.550 | -nt- |
| | Sơn lót ngoại thất Fotex | kg | 67.300 | -nt- |
| | Sơn lót nội thất Fotin | kg | 50.500 | -nt- |
| | Sơn lót ngoại thất Altex | kg | 81.600 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Sơn lót nội thất Altin | kg | 53.400 | -nt- |
| | Sơn ngoại thất cao cấp Fa Exter | kg | 171.980 | -nt- |
| | Sơn nội thất Fa Inter | kg | 55.000 | -nt- |
| | Sơn ngoại thất Nova Ext | kg | 71.666 | -nt- |
| | Sơn nội thất Bella | kg | 30.200 | -nt- |
| | Sơn ngoại thất Jony Exter. H | kg | 75.889 | -nt- |
| | Sơn nội thất Jony Inter | kg | 32.300 | -nt- |
| | Sơn chống thấm xi măng Joton CT - X | kg | 117.850 | -nt- |
| | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT - E | kg | 141.150 | -nt- |
| | Sơn dầu Jimmy | kg | 78.850 | -nt- |
| | Sơn chống rỉ SP.Primer | kg | 44.500 | -nt- |
| | **CHẤT CHỐNG THẤM VÀ PHỤ GIA BÊ TÔNG** | | | |
| | Jopaste - CT - Màng chống thấm đàn hồi | kg | 41.127 | -nt- |
| | Jomotar - CT005K vữa chống thấm 2 thành | kg | 43.636 | -nt- |
| | Jomotar - CT(B)0020K đóng rắn | kg | 8.800 | -nt- |
| | Jomotar - FS vữa đông cứng nhanh | kg | 66.000 | -nt- |
| | Jomotar - NS vữa rót không co ngót | kg | 8.527 | -nt- |
| | Jotad - 02 Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối | lít | 36.145 | -nt- |
| | Vữa tự san phẳng | kg | 6.600 | -nt- |
| **5.2** | **CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM** | | | |
| | **A. Bột bả** | | | Giá từ T7/2021 tại địa bàn HP |
| | Bột bả trét nội thất skimcoat | bao 40kg | 364.000 | -nt- |
| | Bột trét weathergard skimcoat | bao 40kg | 451.000 | -nt- |
| | **B. Sơn Nội thất** | | | |
| | Matex sealer | 17 lít | 1.400.000 | -nt- |
| | Matex sealer | 5 lít | 442.000 | -nt- |
| | Odour-less sealer | 18 lít | 2.865.000 | -nt- |
| | Odour-less sealer | 5 lít | 845.000 | -nt- |
| | vatex | 17 lít | 824.000 | -nt- |
| | vatex | 4.8kg | 234.000 | -nt- |
| | matex | 18 lít | 1.806.000 | -nt- |
| | matex | 5 kg | 440.000 | -nt- |
| | mates màu sắc dịu mát | 17 lít | 1.140.000 | -nt- |
| | mates màu sắc dịu mát | 5 lít | 385.000 | -nt- |
| | Odour-less chùi rửa vượt trội | 18 lít | 2.965.000 | -nt- |
| | Odour-less chùi rửa vượt trội | 1 lít | 221.000 | -nt- |
| | Odour-less chùi rửa vượt trội | 5 lít | 942.000 | -nt- |
| | Odour -less all in1 | 18 lít | 5.331.000 | -nt- |
| | Odour -less all in1 | 1 lít | 366.000 | -nt- |
| | Odour -less all in1 | 5 lít | 1.640.000 | -nt- |
| | Odour -less all in1 siêu bóng | 1 lít | 402.000 | -nt- |
| | Odour -less all in1 siêu bóng | 5 lít | 1.793.000 | -nt- |
| | Odour -less spot - less | 18 lít | 4.052.000 | -nt- |
| | Odour -less spot - less | 1 lít | 265.000 | -nt- |
| | Odour -less spot - less | 5 lít | 1.199.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **C. Sơn ngoại thất** | | | |
| | Super matex sealer | 17 lít | 2.190.000 | Giá từ T7/2021 tại địa bàn HP |
| | Super matex sealer | 5 lít | 706.000 | -nt- |
| | Weathergard sealer | 18 lít | 3.906.000 | -nt- |
| | Weathergard sealer | 5 lít | 1.191.000 | -nt- |
| | Super matex | 18 lít | 2.369.000 | -nt- |
| | Super matex | 5 lít | 768.000 | -nt- |
| | Supergard | 18 lít | 3.922.000 | -nt- |
| | Supergard | 5 lít | 1.151.000 | -nt- |
| | Weathergard | 18 lít | 6.961.000 | -nt- |
| | Weathergard | 1 lít | 414.000 | -nt- |
| | Weathergard | 5 lít | 1.999.000 | -nt- |
| | Weathergard siêu bóng | 5 lít | 2.238.000 | -nt- |
| | Weathergard siêu bóng | 1 lít | 461.000 | -nt- |
| | Weathergard plus + | 18 lít | 7.095.000 | -nt- |
| | Weathergard plus + | 15 lít | 6.035.000 | -nt- |
| | Weathergard plus + | 5 lít | 2.037.000 | -nt- |
| | Weathergard plus + | 1 lít | 423.000 | -nt- |
| | **D. Sơn chống thấm** | | | |
| | WP 100 white chống thấm | 18kg | 2.560.000 | -nt- |
| | WP 100 white chống thấm | 5kg | 1.022.000 | -nt- |
| | WP 100 white chống thấm | 1kg | 219.000 | -nt- |
| | Nippon WP 200 | 20kg | 3.622.000 | -nt- |
| | Nippon WP 200 | 6kg | 1.166.000 | -nt- |
| **5.3** | **CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM** | | | Giá từ T3/2022 tại địa bàn HP |
| | ***Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất*** | | | |
| | Jotashield Antifade Colours (new) | lít | 340.000 | -nt- |
| | Essence Tough Shield | lít | 195.000 | -nt- |
| | Jotun Texotile | kg | 89.000 | -nt- |
| | Waterguard | kg | 170.000 | -nt- |
| | ***Sơn tường dạng nhũ tương nội thất*** | | | |
| | Essence Easy Clean | lít | 148.000 | -nt- |
| | Jotaplast | lít | 89.000 | -nt- |
| | ***Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất*** | | | |
| | Jotashield Primer | lít | 200.000 | -nt- |
| | Jotasealer | lít | 80.000 | -nt- |
| | ***Bột trét*** | | | |
| | Jotun exterior putty (bao 40kg) - Bột bả ngoại thất | kg | 11.000 | -nt- |
| | Jotun interior putty (bao 40kg) - Bột bả nội thất | kg | 9.000 | -nt- |
| **6** | **VẬT LIỆU ĐIỆN** | | | |
| **6.1** | **CÔNG TY CP TAM KIM -T5 TOÀ NHÀ CPLUS-OFFICE, TỔ 28, PHƯỜNG DỊCH VỌNG, CẦU GIẤY, HÀ NỘI** | | | |
| | Mặt 1/2/3 lỗ -Roman | cái | 16.800 | Giá từ 7/2021 trên địa bàn HP |
| | Ổ đơn 3 chấu đa năng +1 lỗ - Roman | cái | 60.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman | cái | 80.000 | -nt- |
| | Hạt 1 chiều - Roman | cái | 11.500 | -nt- |
| | Hạt 2 chiều - Roman | cái | 21.500 | -nt- |
| | Hạt 20A - Roman | cái | 76.000 | -nt- |
| | Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman | cái | 938.000 | -nt- |
| | Aptomat 1 cực 6,10,16,25,40A -T9- Roman | cái | 78.000 | -nt- |
| | Aptomat 1 cực 50,63A-T9 - Roman | cái | 89.000 | -nt- |
| | Aptomat 2 cực 6,10,16,25,40A -T9- Roman | cái | 156.000 | -nt- |
| | Aptomat 2 cực 50,63A-T9 - Roman | cái | 178.000 | -nt- |
| | Tủ aptomat 6P Roman | cái | 146.000 | -nt- |
| | Tủ aptomat 9P Roman | cái | 225.000 | -nt- |
| | Tủ aptomat 12P Roman | cái | 295.000 | -nt- |
| | Quạt thông gió âm trần sải cánh 15- Roman | cái | 450.000 | -nt- |
| | Quạt thông gió âm trần sải cánh 20- Roman | cái | 506.000 | -nt- |
| | Ống luồn tròn PVC phi 16 (2.92m/cây) | cây | 22.000 | -nt- |
| | Ống luồn tròn PVC phi 20 (2.92m/cây) | cây | 35.000 | -nt- |
| | Ống luồn tròn PVC phi 25 (2.92m/cây) | cây | 48.000 | -nt- |
| | Ống luồn tròn PVC phi 32 (2.92m/cây) | cây | 86.000 | -nt- |
| | Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng | cái | 230.000 | -nt- |
| | Bộ đèn mica led chống thấm1.2m ánh sáng trắng | cái | 425.000 | -nt- |
| | Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w | cái | 376.000 | -nt- |
| | Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman | cái | 218.000 | -nt- |
| | Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman | cái | 150.000 | -nt- |
| | Bộ máng âm trần led 600x600-42w Roman | cái | 825.000 | -nt- |
| | Bộ máng âm trần led 300x1200-42w Roman | cái | 875.000 | -nt- |
| | Đèn Panel Led 36w -600*600mm -Roman | cái | 1.580.000 | -nt- |
| | Đèn Panel Led 40w -1200*300mm -Roman | cái | 1.640.000 | -nt- |
| | Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman | cái | 94.000 | -nt- |
| | Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman | cái | 120.000 | -nt- |
| | Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman | cái | 136.000 | -nt- |
| | Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman | cái | 163.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần tròn panel lắp nổi 12w -Roman | cái | 164.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần tròn panel lắp nổi 18w -Roman | cái | 190.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần tròn panel lắp nổi 24w -Roman | cái | 303.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman | cái | 225.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần led 12w chống hơi nước Roman | cái | 254.000 | -nt- |
| | Đèn gương led12 w ánh sáng trung tính Roman | cái | 420.000 | -nt- |
| | Đèn tường nhựa led 10w Roman | cái | 175.000 | -nt- |
| | Đèn Exit Roman | cái | 430.000 | -nt- |
| | Đèn sự cố Roman | cái | 520.000 | -nt- |
| **6.2** | **CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - CỤM CN NGUYÊN KHÊ, ĐÔNG ANH, HÀ NỘI ĐT: 0463261523** | | | |
| | **Thiết bị điện trong nhà** | | | Giá Quý 4/2021 |
| | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03 | bộ | 38.300 | -nt- |
| | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03 | bộ | 59.900 | -nt- |
| | Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03 | bộ | 81.500 | -nt- |
| | Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS kiểu V03 | bộ | 100.700 | -nt- |
| | Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 kiểu V03 | bộ | 142.700 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M kiểu V03 | bộ | 39.800 | -nt- |
| | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L kiểu V03 | bộ | 44.900 | -nt- |
| | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S kiểu V03 | bộ | 46.100 | -nt- |
| | Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S kiểu V03 | bộ | 104.900 | -nt- |
| | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M kiểu V03 | bộ | 84.900 | -nt- |
| | Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh | bộ | 231.300 | -nt- |
| | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S kiểu V03 | bộ | 62.900 | -nt- |
| | Bộ 1 công tắc 2 cực20A size S+ hạt đèn báo đỏ size S- kiểu V03 | bộ | 82.900 | -nt- |
| | MCB 1 cực 63A 6kA | bộ | 123.600 | -nt- |
| | MCB 1 cực 50A 6kA | bộ | 123.600 | -nt- |
| | MCB 1 cực 40A 6kA | bộ | 94.800 | -nt- |
| | MCB 1 cực 32A 6kA | bộ | 94.800 | -nt- |
| | MCB 1 cực 25A 6kA | bộ | 87.600 | -nt- |
| | MCB 1 cực 20A 6kA | bộ | 87.600 | -nt- |
| | MCB 1 cực 16A 6kA | bộ | 87.600 | -nt- |
| | MCB 1 cực 10A 6kA | bộ | 87.600 | -nt- |
| | MCB 1 cực 6A 6kA | bộ | 87.600 | -nt- |
| | **Ống luồn dây điện và phụ kiện** | | | |
| | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 320N 2,92m/cây | m | 7.397 | -nt- |
| | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 320N 2,92m/cây | m | 10.479 | -nt- |
| | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 320N 2,92m/cây | m | 14.301 | -nt- |
| | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 320N 2,92m/cây | m | 28.767 | -nt- |
| | Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta | m | 4.560 | -nt- |
| | Đế nhựa âm tường chữ nhật | cái | 5.100 | -nt- |
| | Hộp nối dây tự động cháy Vonta 80x80x50 | cái | 17.040 | -nt- |
| | Hộp chia ngả Vonta D16 có nắp | cái | 9.264 | -nt- |
| | Đỡ kẹp ống Vonta D16 | cái | 1.416 | -nt- |
| | Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16 | cái | 2.640 | -nt- |
| | Măng xoongg trơn Vonta ống PVC D16 | cái | 1.080 | -nt- |
| | Cút chữ L Vonta D16 | cái | 4.056 | -nt- |
| | Cút chữ T Vonta D16 | cái | 5.880 | -nt- |
| | **Quạt hút mùi** | | | |
| | Quạt hút tường 150mm(6") CS 25W | cái | 396.000 | -nt- |
| | Quạt hút trần 200mm(8") CS 30W | cái | 420.000 | -nt- |
| | **Đèn Led chiếu sáng trong nhà** | | | |
| | Đèn tube Led 1,2m -18w | cái | 165.000 | -nt- |
| | Đèn tube Led 0,6m -9w | cái | 98.000 | -nt- |
| | Đèn led panel cỡ lớn 18W 300x300mm | cái | 585.000 | -nt- |
| | Đèn led panel cỡ lớn 48W 600x600mm | cái | 1.150.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần bán nguyệt | cái | 238.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần bán nguyệt có cảm biến | cái | 495.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần tròn -lắp nổi - vỏ nhôm 12W | cái | 180.000 | -nt- |
| | Đèn ốp trần vuông -lắp nổi - vỏ nhôm 12W | cái | 199.000 | -nt- |
| | Đèn led mica bán nguyệt 12W | cái | 175.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Đèn khẩn cấp loại 1 | cái | 778.000 | -nt- |
| | Đèn khẩn cấp loại 2 | cái | 598.000 | -nt- |
| | Exit 1 mặt | cái | 285.000 | -nt- |
| | Exit 2 mặt | cái | 295.000 | -nt- |
| | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04-chip SMD** | | | |
| | Vonta -VT04/100W | bộ | 3.400.000 | -nt- |
| | Vonta -VT04/150W | bộ | 5.500.000 | -nt- |
| | Vonta -VT04/200W | bộ | 6.100.000 | -nt- |
| | Vonta -VT04/250W | bộ | 6.500.000 | -nt- |
| | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip COB** | | | |
| | Vonta -VT06/50W | bộ | 1.500.000 | -nt- |
| | Vonta -VT06/70W | bộ | 1.950.000 | -nt- |
| | Vonta -VT06/80W | bộ | 2.100.000 | -nt- |
| | Vonta -VT06/100W | bộ | 2.500.000 | -nt- |
| | Vonta -VT06/120W | bộ | 2.600.000 | -nt- |
| | Vonta -VT06/150W | bộ | 3.200.000 | -nt- |
| | Vonta -VT06/200W | bộ | 3.950.000 | -nt- |
| | **Đèn Led chiếu sáng đường phố VT08 chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM7 cấp** | | | |
| | Vota -VT08D/80W-DIM | bộ | 4.750.000 | -nt- |
| | Vota -VT08D/100W-DIM | bộ | 4.850.000 | -nt- |
| | Vota -VT08D/150W-DIM | bộ | 6.220.000 | -nt- |
| | Vota -VT08D/180W-DIM | bộ | 6.890.000 | -nt- |
| | Vota -VT08D/200W-DIM | bộ | 7.890.000 | -nt- |
| | Vota -VT08D/220W-DIM | bộ | 8.200.000 | -nt- |
| | Vota -VT08D/250W-DIM | bộ | 8.890.000 | -nt- |
| | **Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng** | | | |
| | TCLCĐ, BGLCD cao 6m vươn 1,5m, dày 3.0mm | cột | 2.790.000 | -nt- |
| | TCLCĐ, BGLCD cao 7m vươn 1,5m, dày 3,0mm | cột | 3.154.000 | -nt- |
| | TCLCĐ, BGLCD cao 8m vươn 1,5m, dày 3,0mm | cột | 3.570.000 | -nt- |
| | TCLCĐ, BGLCD cao 9m vươn 1,5m, dày 3,5mm | cột | 4.960.000 | -nt- |
| | TCLCĐ, BGLCD cao 10m vươn 1,5m, dày 3,5mm | cột | 5.720.000 | -nt- |
| | TCLCĐ, BGLCD cao 11m vươn 1,5m, dày 4,0mm | cột | 7.180.000 | -nt- |
| | **Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng** | | | |
| | BG06,TC06-cao 6m ngọn D78 dày 3,0mm | cột | 2.850.000 | -nt- |
| | BG07,TC07-cao 7m ngọn D78 dày 3,0mm | cột | 3.700.000 | -nt- |
| | BG08,TC08-cao 8m ngọn D78 dày 3,0mm | cột | 4.280.000 | -nt- |
| | BG08,TC08-cao 8m ngọn D78 dày 3,5mm | cột | 4.830.000 | -nt- |
| | BG09,TC09-cao 9m ngọn D78 dày 3,0mm | cột | 4.900.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | BG09,TC09-cao 9m ngọn D78 dày 3,5mm | cột | 5.560.000 | -nt- |
| | BG09,TC09-cao 9m ngọn D78 dày 4,0mm | cột | 6.200.000 | -nt- |
| | BG10,TC10-cao 10m ngọn D78 dày 4,0mm | cột | 7.160.000 | -nt- |
| | BG11,TC11-cao 11m ngọn D78 dày 4,0mm | cột | 7.990.000 | -nt- |
| | **Các loại cần đèn** | | | |
| | Cần đèn đơn CD01 | cái | 1.300.000 | -nt- |
| | Cần đèn kép CK01 | cái | 1.860.000 | -nt- |
| | Cần đèn đơn CD02 | cái | 1.100.000 | -nt- |
| | Cần đèn kép CK02 | cái | 1.550.000 | -nt- |
| | Cần đèn đơn CD03 | cái | 1.350.000 | -nt- |
| | Cần đèn kép CK03 | cái | 2.060.000 | -nt- |
| | Cần đèn đơn CD04 | cái | 1.350.000 | -nt- |
| | Cần đèn kép CK04 | cái | 1.660.000 | -nt- |
| | Cần đèn đơn CD05 | cái | 1.200.000 | -nt- |
| | Cần đèn kép CK05 | cái | 1.760.000 | -nt- |
| | Cần đèn đơn CD06 | cái | 800.000 | -nt- |
| | Cần đèn kép CK06 | cái | 1.250.000 | -nt- |
| | **Cột đèn nâng hạ** | | | |
| | Cột đèn nâng hạ 20m<br>Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm<br>Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5m tôn dày 5mm<br>Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5m tôn dày 4mm<br>Thép SS400<br>Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn | cột | 140.000.000 | -nt- |
| | Cột đèn nâng hạ 25m<br>Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm<br>Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5m tôn dày 5mm<br>Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm<br>Thép SS400<br>Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn | cột | 170.000.000 | -nt- |
| | Cột đèn nâng hạ 30m<br>Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm<br>Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5m tôn dày 5mm<br>Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm<br>Thép SS400<br>Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn | cột | 210.000.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **Cột đèn sân vườn** | | | |
| | VT CDSV01: cột đế gâng thân nhôm<br>Bao gồm: chân cột+ đèn VTDSV01 +bảng điện cột cửa | cột | 7.500.000 | -nt- |
| | VT CDSV02: cột đế gâng thân nhôm<br>Bao gồm: chân cột+ đèn VTDSV02 +bảng điện cột cửa | cột | 8.500.000 | -nt- |
| | VT CDSV03: cột đế gâng thân nhôm<br>Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400 +bảng điện cột cửa | cột | 8.150.000 | -nt- |
| | **Ống nhựa vân xoắn** | | | |
| | Ống nhựa vân xoắn HDPE 32/25 | đ/md | 12.800 | -nt- |
| | Ống nhựa vân xoắn HDPE 40/30 | - | 14.900 | -nt- |
| | Ống nhựa vân xoắn HDPE 50/40 | - | 21.400 | -nt- |
| **6.3** | **CÔNG TY CP FUSI ELECTRIC - Ô 3, LÔ 4, ĐỀN LỪ 1- HOÀNG VĂN THỤ- HOÀNG MAI HÀ NỘI - ĐT: 0989385622; 0975566080** | | | |
| | **Đèn đường Led** | | | Giá từ 10/2021 |
| | ELST-01A, công suất 40w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bảo hành 5 năm | bộ | 4.656.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 40w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 6.956.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 60w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) BH 5 năm | bộ | 5.250.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 60w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bh 5 năm Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 7.550.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 80w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) BH 5 năm | bộ | 5.800.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 80w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bh 5 năm Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 8.100.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 100w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) BH 5 năm | bộ | 6.100.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 100w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bh 5 năm Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 8.400.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 120w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) BH 5 năm | bộ | 7.280.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 120w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bh 5 năm Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 9.580.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 150w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) BH 5 năm | bộ | 8.100.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 150w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bh 5 năm Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 10.400.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 200w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) BH 5 năm | bộ | 10.560.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | ELST-01A, công suất 200w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bh 5 năm Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 12.860.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 240w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) BH 5 năm | bộ | 12.720.000 | -nt- |
| | ELST-01A, công suất 240w, chống sét 10KV (lập trình 5 cấp) Bh 5 năm Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 15.020.000 | -nt- |
| | **Đèn pha led** | | | |
| | ELFL-01A- công suất 200w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 9.336.000 | -nt- |
| | ELFL-01A- công suất 200w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 11.636.000 | -nt- |
| | ELFL-01A- công suất 240w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 11.730.000 | -nt- |
| | ELFL-01A- công suất 240w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 14.030.000 | -nt- |
| | ELFL-01A- công suất 320w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 13.584.000 | -nt- |
| | ELFL-01A- công suất 320w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 15.884.000 | -nt- |
| | ELFL-01A- công suất 400w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 16.416.000 | -nt- |
| | ELFL-01A- công suất 400w chống sét 10KV, lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 18.716.000 | -nt- |
| | **Đèn sân vườn Led** | | | |
| | ELDV 01A công suất 40w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 4.336.000 | -nt- |
| | ELDV 01A công suất 40w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 6.636.000 | -nt- |
| | ELDV 01A công suất 60w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 4.865.000 | -nt- |
| | ELDV 01A công suất 60w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 7.165.000 | -nt- |
| | ELDV 02A công suất 40w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 4.125.000 | -nt- |
| | ELDV 02A công suất 40w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 6.425.000 | -nt- |
| | ELDV 02A công suất 60w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm | bộ | 4.558.000 | -nt- |
| | ELDV 02A công suất 60w, Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE | bộ | 6.858.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 6.4 | **CÔNG TY CP CNG TIẾN PHÁT - Ô 104/9A THỦY LĨNH, LĨNH NAM, HOÀNG MAI, HÀ NỘI - ĐT: 0931285688; 0982998943** | | | |
| | **Đèn đường Led** | | | Giá tại địa bàn HP từ 28/3/2022 |
| | Đèn Led Dark Wizard - 40W DIM | bộ | 3.815.000 | -nt- |
| | Đèn Led Dark Wizard - 60W DIM | bộ | 4.362.000 | -nt- |
| | Đèn Led Dark Wizard - 80/100W DIM | bộ | 5.605.000 | -nt- |
| | Đèn Led Dark Wizard - 120W DIM | bộ | 6.110.000 | -nt- |
| | Đèn Led Dark Knight - 50W | bộ | 3.250.000 | -nt- |
| | Đèn Led Dark Knight - 80/100W | bộ | 4.235.000 | -nt- |
| | Đèn Led Summoner - 100W DIM | bộ | 6.525.000 | -nt- |
| | Đèn Led Summoner - 125W DIM | bộ | 7.465.000 | -nt- |
| | Đèn Led Summoner - 150W DIM | bộ | 7.918.000 | -nt- |
| | Đèn Led Summoner - 200W DIM | bộ | 12.111.000 | -nt- |
| | **Đèn pha Led** | | | |
| | Đèn pha Led Magic Gladiator - 200W DIM | bộ | 7.179.000 | -nt- |
| | Đèn pha Led Magic Gladiator - 280W DIM | bộ | 7.868.000 | -nt- |
| | Đèn pha Led Magic Gladiator - 320W DIM | bộ | 9.245.000 | -nt- |
| | Đèn pha Led Magic Gladiator - 400W DIM | bộ | 11.567.000 | -nt- |
| | Đèn pha Led Kundun - 100W | bộ | 2.735.000 | -nt- |
| | Đèn pha Led Kundun - 150W | bộ | 3.266.000 | -nt- |
| | **Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, mạ kẽm nhúng nóng** | | | |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3mm | cột | 3.479.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3mm | cột | 4.535.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3,5mm | cột | 5.468.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 4mm | cột | 6.096.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4mm | cột | 6.566.000 | -nt- |
| | **Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng** | | | |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78x3mm | cột | 3.888.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78x3,5mm | cột | 4.832.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78x4mm | cột | 5.469.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78x4mm | cột | 6.615.000 | -nt- |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D78x4mm | cột | 7.576.000 | -nt- |
| | **Cần đèn rời** | | | |
| | Cần đèn CD-01, cao 2m, vươn 1,5m đơn | cái | 1.200.000 | -nt- |
| | Cần đèn CK-01, cao 2m, vươn 1,5m kép | cái | 1.550.000 | -nt- |
| | Cần đèn CD-02, cao 2m, vươn 1,5m đơn | cái | 1.110.000 | -nt- |
| | Cần đèn CK-02, cao 2m, vươn 1,5m kép | cái | 1.450.000 | -nt- |
| | Cần đèn CD-03, cao 2m, vươn 1,5m đơn | cái | 1.150.000 | -nt- |
| | Cần đèn CK-03, cao 2m, vươn 1,5m kép | cái | 1.650.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Cần đèn CD-04, cao 2m, vươn 1,5m đơn | cái | 1.180.000 | -nt- |
| | Cần đèn CK-04, cao 2m, vươn 1,5m kép | cái | 1.700.000 | -nt- |
| | Cần đèn CD-05, cao 2m, vươn 1,5m đơn | cái | 1.110.000 | -nt- |
| | Cần đèn CK-05, cao 2m, vươn 1,5m kép | cái | 1.450.000 | -nt- |
| | Cần đèn CD-06, cao 2m, vươn 1,5m đơn | cái | 770.000 | -nt- |
| | Cần đèn CK-06, cao 2m, vươn 1,5m kép | cái | 1.150.000 | -nt- |
| | **Cột đèn trang trí sân vườn** | | | |
| | Cột đèn DC06 đế gang thân gang / thân nhôm | cột | 3.050.000 | -nt- |
| | Cột đèn DC07 đế gang thân gang / thân nhôm | cột | 3.527.000 | -nt- |
| | Cột đèn DC05-B đế gang thân gang / thân nhôm | cột | 5.770.000 | -nt- |
| | Cột đèn DC03 - Kiểu Pine | cột | 3.060.000 | -nt- |
| | Cột đèn DC04 - Kiểu Bambo | cột | 2.250.000 | -nt- |
| | Cột đèn DC05 - Kiểu Arlequin | cột | 2.180.000 | -nt- |
| | **Tay chùm lắp cột trang trí sân vườn** | | | |
| | Chùm đèn trang trí CH02-4 | bộ | 1.380.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH04-4 | bộ | 1.596.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH04-5 | bộ | 1.885.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH05-2 | bộ | 972.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH06-4 | bộ | 1.070.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH06-5 | bộ | 1.220.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH07-4 | bộ | 1.763.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH07-5 | bộ | 2.058.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH08-4 | bộ | 1.345.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH09-2 | bộ | 2.385.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH11-2 | bộ | 1.483.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH11-4 | bộ | 1.925.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH12-4 | bộ | 1.819.000 | -nt- |
| | Chùm đèn trang trí CH12-5 | bộ | 2.364.000 | -nt- |
| | **Đèn lắp cột trang trí sân vườn** | | | |
| | Cầu PMMA trắng trong tán quang D400 | cái | 650.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG01 | cái | 4.620.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG02 | cái | 2.676.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG03 | cái | 550.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG04 | cái | 1.345.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG05 | cái | 748.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG06 | cái | 1.562.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG07 | cái | 1.969.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí C-HCG08 | cái | 3.925.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí M-HCG01 | cái | 4.479.000 | -nt- |
| | Đèn trang trí M-HCG02 | cái | 4.815.000 | -nt- |
| | **Phụ kiện khác** | | | |
| | Bảng điện cửa cột | bộ | 158.000 | -nt- |
| | Khung móng M16x4Tx240x240x500mm | bộ | 265.000 | -nt- |
| | Khung móng M16x4Tx260x260x500mm | bộ | 292.000 | -nt- |
| | Khung móng M16x4Tx340x340x500mm | bộ | 320.000 | -nt- |
| | Khung móng M24x4Tx240x240x675mm | bộ | 435.000 | -nt- |
| | Khung móng M24x4Tx300x300x675mm | bộ | 485.000 | -nt- |
| | Khung móng M24x4Tx300x300x750mm | bộ | 520.000 | -nt- |
| | Khung móng M24x8TxD400x1300mm | bộ | 2.030.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Khung móng M24x12TxD500x1500mm | bộ | 3.268.000 | -nt- |
| | Khung móng M30x12TxD500x1500mm | bộ | 8.360.000 | -nt- |
| | Khung móng M30x20TxD750x1750mm | bộ | 13.590.000 | -nt- |
| | Khung móng M36x20TxD750x1750mm | bộ | 15.865.000 | -nt- |
| | Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu + cờ | bộ | 550.000 | -nt- |
| | Cọc tiếp địa liên hoàn R2 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ | bộ | 1.190.000 | -nt- |
| | Cọc tiếp địa liên hoàn R3 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ | bộ | 1.730.000 | -nt- |
| | Cọc tiếp địa liên hoàn R4 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ | bộ | 2.320.000 | -nt- |
| | Cọc tiếp địa liên hoàn R5 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ | bộ | 2.910.000 | -nt- |
| | Cọc tiếp địa liên hoàn R6 2xL63x63x6x2500mm + râu + cờ | bộ | 3.515.000 | -nt- |
| | Cần đèn chữ L 1,8m + Tay bắt cần đèn chữ L trên cột BT | bộ | 1.376.000 | -nt- |
| | Cần đèn chữ L 2,3m + Tay bắt cần đèn chữ L trên cột BT | bộ | 1.595.000 | -nt- |
| | Cần đèn chữ L 2,8m + Tay bắt cần đèn chữ L trên cột BT | bộ | 1.789.000 | -nt- |
| | Cần đèn chụp đầu cột bê tông cao 2m, vươn 1,5m | bộ | 1.980.000 | -nt- |
| | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 50A | cái | 11.860.000 | -nt- |
| | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 60A | cái | 12.690.000 | -nt- |
| | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 70A | cái | 13.765.000 | -nt- |
| | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 100A | cái | 15.689.000 | -nt- |
| **6.5** | **CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KĐT MỚI HẠ ĐÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIỂN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168** | | | |
| | **Đèn đường Led** | | | Giá tại địa bàn HP từ 5/2022 |
| | **ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W, KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W), 900x353x183MM, 10,5KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** | | | |
| | Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 8.750.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 12.850.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 10.700.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 14.800.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 12.200.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 16.300.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 13.500.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 17.600.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 14.800.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 18.900.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 15.700.000 | -nt- |
| | Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 19.800.000 | -nt- |
| | **ĐÈN LED ACURA: HIỆU SUNNING, CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W, KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W), 790x341x90MM, 9,2KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** | | | |
| | Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 7.920.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 90W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 8.390.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 11.720.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 8.960.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 13.200.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 9.655.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 14.300.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 10.870.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 15.800.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 11.900.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 17.200.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 14.200.000 | -nt- |
| | Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 18.300.000 | -nt- |
| | **ĐÈN LED RAVA: HIỆU SUNNING, CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W, KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG 686x350x144MM, 6,2KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W), 800x420x144MM, 6,8KG (SỬ DỤNG CHO 120W-180W)** | | | |
| | Đèn LED RAVA-MINI 40W | Bộ | 4.305.000 | -nt- |
| | Đèn LED RAVA-MINI 50W | Bộ | 4.515.000 | -nt- |
| | Đèn LED RAVA-MINI 60W | Bộ | 4.790.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp | Bộ | 5.795.000 | -nt- |
| | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp | Bộ | 6.290.000 | -nt- |
| | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp | Bộ | 6.693.000 | -nt- |
| | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp | Bộ | 6.978.000 | -nt- |
| | Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp | Bộ | 7.405.000 | -nt- |
| | **ĐÈN LED ECO: HIỆU SUNNING, CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W, KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG 650x330x108MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W), 760x330x108MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** | | | |
| | Đèn LED ECO-MINI 40W | Bộ | 4.295.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MINI 50W | Bộ | 4.495.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MINI 60W | Bộ | 4.720.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp | Bộ | 5.730.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 9.040.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp | Bộ | 6.270.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 9.225.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp | Bộ | 6.668.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 10.768.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp | Bộ | 6.910.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 11.010.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp | Bộ | 7.380.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 11.480.000 | -nt- |
| | Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ | 10.620.000 | -nt- |
| | **ĐÈN LED E-KONA: HIỆU SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W, KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W), 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** | | | |
| | Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 5.590.000 | -nt- |
| | Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 5.775.000 | -nt- |
| | Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 6.150.000 | -nt- |
| | Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 6.490.000 | -nt- |
| | Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 6.880.000 | -nt- |
| | Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 7.220.000 | -nt- |
| | **ĐÈN LED S433 - NIKKON, CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W, KHỐI LƯỢNG 85W-145W 9KG, HIỆU NIKKON - MALAYSIA** | | | |
| | Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp | Bộ | 8.675.000 | -nt- |
| | Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp | Bộ | 9.350.000 | -nt- |
| | Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp | Bộ | 10.015.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp | Bộ | 11.950.000 | -nt- |
| | Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp | Bộ | 13.370.000 | -nt- |
| | Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp | Bộ | 14.650.000 | -nt- |
| | **ĐÈN LED VENUS: CHIP PHILIPS, DRIVER PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** | | | |
| | Đèn LED VENUS 60W | Bộ | 4.015.000 | -nt- |
| | Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 4.200.000 | -nt- |
| | Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 4.400.000 | -nt- |
| | Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 4.650.000 | -nt- |
| | Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 5.220.000 | -nt- |
| | Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp | Bộ | 5.790.000 | -nt- |
| | **ĐÈN LED HG04: CHIP PHILIPS, DRIVER DONE** | | | |
| | Đèn LED HG04 50W | Bộ | 2.250.000 | -nt- |
| | Đèn LED HG04 80W | Bộ | 2.465.000 | -nt- |
| | Đèn LED HG04 100W | Bộ | 2.850.000 | -nt- |
| | Đèn LED HG04 120W | Bộ | 3.323.000 | -nt- |
| | Đèn LED HG04 150W | Bộ | 3.520.000 | -nt- |
| | **BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT, HIỆU SUNNING, ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W, TẤM SOLA POLYCRYSRALLINE (LOẠI ĐA TINH THỂ), PIN TÍCH ĐIỆN LIFE PO4, BỘ ĐIỀU KHIỂN SMR1012-DCN5** | | | |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W | Bộ | 15.000.000 | -nt- |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W | Bộ | 16.000.000 | -nt- |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W | Bộ | 17.000.000 | -nt- |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W | Bộ | 18.000.000 | -nt- |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W | Bộ | 20.000.000 | -nt- |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W | Bộ | 21.000.000 | -nt- |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W | Bộ | 23.000.000 | -nt- |
| | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W | Bộ | 25.000.000 | -nt- |
| **6.6** | **CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỲ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971** | | | |
| | **Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V** | | | Giá tại địa bàn HP từ 5/2022 |
| | VC - 0,50 (F0,80) - 300/500V | m | 2.450 | -nt- |
| | VC - 1,00 (F1,13) - 300/500V | m | 4.070 | -nt- |
| | **Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)** | | | |
| | VCmd - 2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV | m | 4.660 | -nt- |
| | VCmd - 2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV | m | 6.570 | -nt- |
| | VCmd - 2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV | m | 8.430 | -nt- |
| | VCmd - 2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV | m | 12.000 | -nt- |
| | VCmd - 2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV | m | 19.460 | -nt- |
| | **Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)** | | | |
| | Vcmo - 2x1 (2x32/0,2) - 300/500V | m | 9.680 | -nt- |
| | Vcmo - 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V | m | 13.640 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Vcmo - 2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V | m | 49.610 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột dồng)** | | | |
| | CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV | m | 6.240 | -nt- |
| | CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV | m | 10.180 | -nt- |
| | CV - 10 (7/1,35) - 0,6/1kV | m | 37.460 | -nt- |
| | CV - 50 - 0,6/1kV | m | 169.310 | -nt- |
| | CV - 240 - 0,6/1kV | m | 850.730 | -nt- |
| | CV - 300 - 0,6/1kV | m | 1.067.060 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV | m | 6.990 | -nt- |
| | CVV - 1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV | m | 9.010 | -nt- |
| | CVV - 6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV | m | 26.550 | -nt- |
| | CVV - 25 - 0,6/1kV | m | 95.400 | -nt- |
| | CVV - 50 - 0,6/1kV | m | 176.740 | -nt- |
| | CVV - 95 - 0,6/1kV | m | 345.150 | -nt- |
| | CVV - 150 - 0,6/1kV | m | 533.930 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V | m | 20.040 | -nt- |
| | CVV - 2x4 (2x7/0,85) - 300/500V | m | 42.530 | -nt- |
| | CVV - 2x10 (2x7/1,35) - 300/500V | m | 94.840 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V | m | 26.440 | -nt- |
| | CVV - 3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V | m | 39.150 | -nt- |
| | CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 300/500V | m | 81.680 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V | m | 33.640 | -nt- |
| | CVV - 4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V | m | 49.840 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 2x16 - 0,6/1kV | m | 147.040 | -nt- |
| | CVV - 2x25 - 0,6/1kV | m | 213.190 | -nt- |
| | CVV - 2x150 - 0,6/1kV | m | 1.116.000 | -nt- |
| | CVV - 2x185 - 0,6/1kV | m | 1.389.150 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 3x16 - 0,6/1kV | m | 203.510 | -nt- |
| | CVV - 3x50 - 0,6/1kV | m | 548.330 | -nt- |
| | CVV - 3x95 - 0,6/1kV | m | 1.065.710 | -nt- |
| | CVV - 3x120 - 0,6/1kV | m | 1.379.590 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 4x16 - 0,6/1kV | m | 261.230 | -nt- |
| | CVV - 4x25 - 0,6/1kV | m | 395.210 | -nt- |
| | CVV - 4x50 - 0,6/1kV | m | 722.480 | -nt- |
| | CVV - 4x120 - 0,6/1kV | m | 1.827.790 | -nt- |
| | CVV - 4x185 - 0,6/1kV | m | 2.716.430 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV | m | 245.590 | -nt- |
| | CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV | m | 361.690 | -nt- |
| | CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV | m | 642.940 | -nt- |
| | CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV | m | 1.240.200 | -nt- |
| | CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV | m | 1.635.750 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV/DATA - 25 - 0,6/1kV | m | 130.840 | -nt- |
| | CVV/DATA - 50 - 0,6/1kV | m | 219.260 | -nt- |
| | CVV/DATA - 95 - 0,6/1kV | m | 392.180 | -nt- |
| | CVV/DATA - 240 - 0,6/1kV | m | 938.810 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV/DSTA - 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV | m | 67.390 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV | m | 118.010 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 2x50 - 0,6/1kV | m | 409.610 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 2x150 - 0,6/1kV | m | 1.207.800 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV/DSTA - 3x6 - 0,6/1kV | m | 110.700 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 3x16 - 0,6/1kV | m | 227.480 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 3x50 - 0,6/1kV | m | 583.540 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 3x185 - 0,6/1kV | m | 2.163.040 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột dồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)** | | | |
| | CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0,6/1kV | m | 97.880 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1kV | m | 273.710 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1kV | m | 686.480 | -nt- |
| | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1kV | m | 3.394.130 | -nt- |
| | **Dây đồng trần xoắn** | | | |
| | C - 10 | m | 34.860 | -nt- |
| | C - 50 | m | 173.840 | -nt- |
| | **Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | DK - CVV - 2x4 - 0,6/1kV | m | 57.260 | -nt- |
| | DK - CVV - 2x10 - 0,6/1kV | m | 115.090 | -nt- |
| | DK - CVV - 2x35 - 0,6/1kV | m | 309.710 | -nt- |
| | **Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột dồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV | m | 21.160 | -nt- |
| | DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV | m | 114.410 | -nt- |
| | DVV - 19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV | m | 327.600 | -nt- |
| | DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV | m | 402.530 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | |
| | DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV | m | 40.050 | -nt- |
| | DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV | m | 112.280 | -nt- |
| | DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV | m | 355.280 | -nt- |
| | **Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)** | | | |
| | CX1V/WBC - 95 - 12/20(24)kV | m | 411.750 | -nt- |
| | CX1V/WBC - 240 - 12/20(24)kV | m | 968.740 | -nt- |
| | **Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)** | | | |
| | CXV/SE-DSTA - 3x50 - 12/20(24)kV | m | 1.028.590 | -nt- |
| | CXV/SE-DSTA - 3x40 - 12/20(24)kV | m | 5.222.030 | -nt- |
| | **Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV** | | | |
| | AV - 16 - 0,6/1kV | m | 7.330 | -nt- |
| | AV - 35 - 0,6/1kV | m | 13.450 | -nt- |
| | AV - 120 - 0,6/1kV | m | 42.000 | -nt- |
| | AV - 500 - 0,6/1kV | m | 166.800 | -nt- |
| | **Dây nhôm lõi thép** | | | |
| | ACSR - 50/8 (6/3,2+1/3,2) | m | 17.640 | -nt- |
| | ACSR - 95/16 (6/4,5+1/4,5) | m | 34.170 | -nt- |
| | ACSR - 240/32 (24/3,6+7/2,4) | m | 85.070 | -nt- |
| | **Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)** | | | |
| | LV - ABC - 2x50 - 0,6/1kV | m | 41.000 | -nt- |
| | **Ống luồn dây điện** | | | |
| | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m | ống | 20.420 | -nt- |
| | Ống luồn cứng F16 - 1250N - VA16H | ống | 23.700 | -nt- |
| | Ống luồn đàn hồi CAF-16 (cuộn 50m) | cuộn | 190.880 | -nt- |
| | Ống luồn đàn hồi CAF-20 (cuộn 50m) | cuộn | 265.100 | -nt- |
| | **Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)** | | | |
| | VC/FR - 1x25 - 0,6/1kV | m | 102.490 | -nt- |
| | VC/FR - 1x240 - 0,6/1kV | m | 890.330 | -nt- |
| | **Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC** | | | |
| | H1Z2Z2 - K - 4 - 1,5kV DC | m | 22.700 | -nt- |
| | H1Z2Z2 - K - 6 - 1,5kV DC | m | 32.400 | -nt- |
| | H1Z2Z2 - K - 300 - 1,5kV DC | m | 1.246.000 | -nt- |
| **7** | **VẬT LIỆU NƯỚC** | | | |
| **7.1** | **CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG SỐ 02 AN ĐÀ - NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG. TEL: 0225.3640973/3847022/3640844** | | | |
| | **Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100** | | | Giá dụng từ 1/2/2022 |
| | **Ống HDPE(PE100)** | | | |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN20 (PN16) | m | 7.727 | -nt- |
| | DN20 (PN20) | m | 9.091 | -nt- |
| | DN25 (PN12.5) | m | 9.818 | -nt- |
| | DN25 (PN16) | m | 11.727 | -nt- |
| | DN25 (PN20) | m | 13.727 | -nt- |
| | DN32 (PN10) | m | 13.182 | -nt- |
| | DN32 (PN12.5) | m | 16.091 | -nt- |
| | DN32 (PN16) | m | 18.818 | -nt- |
| | DN32 (PN20) | m | 22.636 | -nt- |
| | DN40 (PN10) | m | 20.091 | -nt- |
| | DN40 (PN12.5) | m | 24.273 | -nt- |
| | DN40 (PN16) | m | 29.182 | -nt- |
| | DN40 (PN20) | m | 34.636 | -nt- |
| | DN50 (PN8) | m | 25.818 | -nt- |
| | DN50 (PN10) | m | 30.818 | -nt- |
| | DN50 (PN12.5) | m | 37.091 | -nt- |
| | DN50 (PN16) | m | 45.273 | -nt- |
| | DN50 (PN20) | m | 53.545 | -nt- |
| | DN63 (PN8) | m | 40.091 | -nt- |
| | DN63 (PN10) | m | 49.273 | -nt- |
| | DN63 (PN12.5) | m | 59.727 | -nt- |
| | DN63 (PN16) | m | 71.182 | -nt- |
| | DN63 (PN20) | m | 85.273 | -nt- |
| | DN75 (PN8) | m | 57.000 | -nt- |
| | DN75 (PN10) | m | 70.273 | -nt- |
| | DN75 (PN12.5) | m | 84.727 | -nt- |
| | DN75 (PN16) | m | 101.091 | -nt- |
| | DN75 (PN20) | m | 120.727 | -nt- |
| | DN90 (PN8) | m | 90.000 | -nt- |
| | DN90 (PN10) | m | 99.727 | -nt- |
| | DN90 (PN12.5) | m | 120.545 | -nt- |
| | DN90 (PN16) | m | 144.727 | -nt- |
| | DN90 (PN20) | m | 173.273 | -nt- |
| | DN110 (PN6) | m | 97.273 | -nt- |
| | DN110 (PN8) | m | 120.818 | -nt- |
| | DN110 (PN106) | m | 151.091 | -nt- |
| | DN110 (PN12.5) | m | 180.545 | -nt- |
| | DN110 (PN16) | m | 218.000 | -nt- |
| | DN110 (PN20) | m | 262.364 | -nt- |
| | DN125(PN6) | m | 125.818 | -nt- |
| | DN125 (PN8) | m | 156.000 | -nt- |
| | DN125 (PN106) | m | 190.727 | -nt- |
| | DN125 (PN12.5) | m | 232.455 | -nt- |
| | DN125 (PN16) | m | 282.000 | -nt- |
| | DN125 (PN20) | m | 336.273 | -nt- |
| | DN160(PN6) | m | 206.909 | -nt- |
| | DN160 (PN8) | m | 255.091 | -nt- |
| | DN160 (PN106) | m | 312.909 | -nt- |
| | DN160 (PN12.5) | m | 376.273 | -nt- |
| | DN160 (PN16) | m | 462.364 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN160 (PN20) | m | 551.636 | -nt- |
| | DN200(PN6) | m | 321.091 | -nt- |
| | DN200 (PN8) | m | 400.091 | -nt- |
| | DN200 (PN106) | m | 493.636 | -nt- |
| | DN200 (PN12.5) | m | 587.818 | -nt- |
| | DN200 (PN16) | m | 727.727 | -nt- |
| | DN200 (PN20) | m | 867.727 | -nt- |
| | DN225(PN6) | m | 402.818 | -nt- |
| | DN225 (PN8) | m | 503.818 | -nt- |
| | DN225 (PN106) | m | 606.727 | -nt- |
| | DN225 (PN12.5) | m | 743.091 | -nt- |
| | DN225 (PN16) | m | 889.727 | -nt- |
| | DN225 (PN20) | m | 1.073.182 | -nt- |
| | DN315(PN6) | m | 789.091 | -nt- |
| | DN315 (PN8) | m | 982.455 | -nt- |
| | DN315 (PN106) | m | 1.192.727 | -nt- |
| | DN315 (PN12.5) | m | 1.448.818 | -nt- |
| | DN315 (PN16) | m | 1.756.000 | -nt- |
| | DN315 (PN20) | m | 2.113.182 | -nt- |
| | DN355(PN6) | m | 1.002.273 | -nt- |
| | DN355 (PN8) | m | 1.235.455 | -nt- |
| | DN355 (PN106) | m | 1.515.727 | -nt- |
| | DN355 (PN12.5) | m | 1.837.545 | -nt- |
| | DN355 (PN16) | m | 2.229.273 | -nt- |
| | DN355 (PN20) | m | 2.680.727 | -nt- |
| | DN400(PN6) | m | 1.264.455 | -nt- |
| | DN400 (PN8) | m | 1.584.364 | -nt- |
| | DN400 (PN106) | m | 1.926.000 | -nt- |
| | DN400 (PN12.5) | m | 2.326.364 | -nt- |
| | DN400 (PN16) | m | 2.841.000 | -nt- |
| | DN400 (PN20) | m | 3.414.182 | -nt- |
| | DN450(PN6) | m | 1.615.909 | -nt- |
| | DN450 (PN8) | m | 1.988.727 | -nt- |
| | DN450 (PN106) | m | 2.433.727 | -nt- |
| | DN450 (PN12.5) | m | 2.941.364 | -nt- |
| | DN450 (PN16) | m | 3.595.909 | -nt- |
| | DN450 (PN20) | m | 4.316.091 | -nt- |
| | DN500(PN6) | m | 1.967.909 | -nt- |
| | DN500 (PN8) | m | 2.467.091 | -nt- |
| | DN500 (PN106) | m | 3.026.455 | -nt- |
| | DN500 (PN12.5) | m | 3.660.545 | -nt- |
| | DN500 (PN16) | m | 4.457.545 | -nt- |
| | DN500 (PN20) | m | 5.338.545 | -nt- |
| | **Ống PE đặc biệt** | | | |
| | DN170 (PN8) | m | 291.000 | -nt- |
| | DN222 (PN8) | m | 485.727 | -nt- |
| | DN222 (PN10) | m | 609.818 | -nt- |
| | DN274 (PN8) | m | 748.455 | -nt- |
| | DN274 (PN10) | m | 898.727 | -nt- |
| | DN326 (PN6) | m | 850.818 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN326 (PN8) | m | 1.049.727 | -nt- |
| | DN326 (PN10) | m | 1.276.000 | -nt- |
| | DN429 (PN6) | m | 1.464.727 | -nt- |
| | **Ống HDPE(PE80)** | | | |
| | DN20 (PN12.5) | m | 7.545 | -nt- |
| | DN20 (PN16) | m | 9.091 | -nt- |
| | DN25 (PN10) | m | 9.818 | -nt- |
| | DN25 (PN12.5) | m | 11.455 | -nt- |
| | DN25 (PN16) | m | 13.727 | -nt- |
| | DN32 (PN8) | m | 13.455 | -nt- |
| | DN32 (PN10) | m | 15.727 | -nt- |
| | DN32 (PN12.5) | m | 18.909 | -nt- |
| | DN32 (PN16) | m | 22.636 | -nt- |
| | DN40 (PN6) | m | 16.636 | -nt- |
| | DN40 (PN8) | m | 20.091 | -nt- |
| | DN40 (PN10) | m | 24.273 | -nt- |
| | DN40 (PN12.5) | m | 29.182 | -nt- |
| | DN40 (PN16) | m | 34.636 | -nt- |
| | DN50 (PN6) | m | 25.818 | -nt- |
| | DN50 (PN8) | m | 31.273 | -nt- |
| | DN50 (PN10) | m | 37.364 | -nt- |
| | DN50 (PN12.5) | m | 45.182 | -nt- |
| | DN50 (PN16) | m | 53.545 | -nt- |
| | DN63 (PN6) | m | 39.909 | -nt- |
| | DN63 (PN8) | m | 49.727 | -nt- |
| | DN63 (PN10) | m | 59.636 | -nt- |
| | DN63 (PN12.5) | m | 71.818 | -nt- |
| | DN63 (PN16) | m | 85.273 | -nt- |
| | DN75 (PN6) | m | 56.727 | -nt- |
| | DN75 (PN8) | m | 70.364 | -nt- |
| | DN75 (PN10) | m | 85.273 | -nt- |
| | DN75 (PN12.5) | m | 100.455 | -nt- |
| | DN75 (PN16) | m | 120.818 | -nt- |
| | DN90 (PN6) | m | 91.273 | -nt- |
| | DN90 (PN8) | m | 101.909 | -nt- |
| | DN90 (PN12) | m | 120.818 | -nt- |
| | DN90 (PN12.5) | m | 144.545 | -nt- |
| | DN90 (PN16) | m | 173.455 | -nt- |
| | DN110 (PN6) | m | 120.364 | -nt- |
| | DN110 (PN8) | m | 148.182 | -nt- |
| | DN110 (PN16) | m | 182.545 | -nt- |
| | DN110 (PN12.5) | m | 216.273 | -nt- |
| | DN110 (PN16) | m | 262.545 | -nt- |
| | DN125(PN6) | m | 155.091 | -nt- |
| | DN125 (PN8) | m | 189.364 | -nt- |
| | DN125 (PN10) | m | 232.909 | -nt- |
| | DN125 (PN12.5) | m | 281.455 | -nt- |
| | DN125 (PN16) | m | 336.545 | -nt- |
| | DN160(PN6) | m | 253.273 | -nt- |
| | DN160 (PN8) | m | 309.727 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN160 (PN10) | m | 380.909 | -nt- |
| | DN160 (PN12.5) | m | 456.364 | -nt- |
| | DN160 (PN16) | m | 551.818 | -nt- |
| | DN200(PN6) | m | 395.818 | -nt- |
| | DN200 (PN8) | m | 488.091 | -nt- |
| | DN200 (PN10) | m | 599.455 | -nt- |
| | DN200 (PN12.5) | m | 714.091 | -nt- |
| | DN200 (PN16) | m | 867.545 | -nt- |
| | DN225(PN6) | m | 499.091 | -nt- |
| | DN225 (PN8) | m | 616.273 | -nt- |
| | DN225 (PN10) | m | 740.455 | -nt- |
| | DN225 (PN12.5) | m | 893.182 | -nt- |
| | DN225 (PN16) | m | 1.073.182 | -nt- |
| | DN315(PN6) | m | 965.909 | -nt- |
| | DN315 (PN8) | m | 1.203.545 | -nt- |
| | DN315 (PN10) | m | 1.453.091 | -nt- |
| | DN315 (PN12.5) | m | 1.749.545 | -nt- |
| | DN315 (PN16) | m | 2.112.727 | -nt- |
| | DN355(PN6) | m | 1.235.636 | -nt- |
| | DN355 (PN8) | m | 1.516.909 | -nt- |
| | DN355 (PN10) | m | 1.844.818 | -nt- |
| | DN355 (PN12.5) | m | 2.220.000 | -nt- |
| | DN355 (PN16) | m | 2.681.909 | -nt- |
| | DN400(PN6) | m | 1.556.909 | -nt- |
| | DN400 (PN8) | m | 1.937.091 | -nt- |
| | DN400 (PN10) | m | 2.345.545 | -nt- |
| | DN400 (PN12.5) | m | 2.817.455 | -nt- |
| | DN400 (PN16) | m | 3.412.000 | -nt- |
| | DN450(PN6) | m | 1.987.273 | -nt- |
| | DN450 (PN8) | m | 2.436.000 | -nt- |
| | DN450 (PN100) | m | 2.970.000 | -nt- |
| | DN450 (PN12.5) | m | 3.560.909 | -nt- |
| | DN450 (PN16) | m | 4.310.909 | -nt- |
| | DN500(PN6) | m | 2.430.818 | -nt- |
| | DN500 (PN8) | m | 3.027.091 | -nt- |
| | DN500 (PN10) | m | 3.682.091 | -nt- |
| | DN500 (PN12.5) | m | 4.429.818 | -nt- |
| | DN500 (PN16) | m | 5.342.091 | -nt- |
| | **Ống PE đặc biệt** | | | |
| | DN114 | m | 168.182 | -nt- |
| | DN118 (PN8) | m | 181.273 | -nt- |
| | DN118 (PN10) | m | 205.364 | -nt- |
| | DN170 (PN7) | m | 360.273 | -nt- |
| | DN170 (PN10) | m | 430.091 | -nt- |
| | DN222 (PN8) | m | 605.818 | -nt- |
| | DN222 (PN10) | m | 731.455 | -nt- |
| | DN274 (PN10) | m | 1.137.455 | -nt- |
| | **Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)** | | | Giá dụng từ 2/2022 |
| | DN21 NTC | m | 6.909 | -nt- |
| | DN21 PN10 | m | 8.545 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN21 PN12.5 | m | 9.273 | -nt- |
| | DN21 PN16 | m | 11.182 | -nt- |
| | DN21 PN25 | m | 13.091 | -nt- |
| | DN27 NTC | m | 8.636 | -nt- |
| | DN27 PN10 | m | 10.818 | -nt- |
| | DN27 PN12.5 | m | 12.727 | -nt- |
| | DN27 PN16 | m | 14.182 | -nt- |
| | DN27 PN25 | m | 20.091 | -nt- |
| | DN34 NTC | m | 11.182 | -nt- |
| | DN34 PN8 | m | 13.091 | -nt- |
| | DN34 PN10 | m | 16.091 | -nt- |
| | DN34 PN12.5 | m | 19.545 | -nt- |
| | DN34 PN16 | m | 22.364 | -nt- |
| | DN34 PN25 | m | 33.091 | -nt- |
| | DN42 NTC | m | 16.727 | -nt- |
| | DN42 PN6 | m | 18.727 | -nt- |
| | DN42 PN8 | m | 22.000 | -nt- |
| | DN42 PN10 | m | 25.091 | -nt- |
| | DN42 PN12.5 | m | 29.455 | -nt- |
| | DN42 PN16 | m | 36.455 | -nt- |
| | DN42 PN25 | m | 49.000 | -nt- |
| | DN48 NTC | m | 19.545 | -nt- |
| | DN48 PN6 | m | 22.909 | -nt- |
| | DN48 PN8 | m | 26.182 | -nt- |
| | DN48 PN10 | m | 30.182 | -nt- |
| | DN48 PN12.5 | m | 36.545 | -nt- |
| | DN48 PN16 | m | 45.909 | -nt- |
| | DN48 PN25 | m | 65.818 | -nt- |
| | DN60 NCT | m | 25.455 | -nt- |
| | DN60 PN5 | m | 30.455 | -nt- |
| | DN60 PN6 | m | 37.182 | -nt- |
| | DN60 PN8 | m | 43.273 | -nt- |
| | DN60 PN10 | m | 52.273 | -nt- |
| | DN60 PN12.5 | m | 65.545 | -nt- |
| | DN60 PN16 | m | 78.727 | -nt- |
| | DN60 PN25 | m | 115.727 | -nt- |
| | DN63 PN5 | m | 30.000 | -nt- |
| | DN63 PN6 | m | 35.364 | -nt- |
| | DN63 PN8 | m | 44.000 | -nt- |
| | DN63 PN10 | m | 55.182 | -nt- |
| | DN63 PN12.5 | m | 68.455 | -nt- |
| | DN63 PN16 | m | 83.636 | -nt- |
| | DN75 NTC | m | 35.727 | -nt- |
| | DN75 PN5 | m | 41.636 | -nt- |
| | DN75 PN6 | m | 47.182 | -nt- |
| | DN75 PN8 | m | 61.455 | -nt- |
| | DN75 PN10 | m | 76.182 | -nt- |
| | DN75 PN12.5 | m | 95.818 | -nt- |
| | DN75 PN16 | m | 115.727 | -nt- |
| | DN75 PN25 | m | 167.182 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN90 NTC | m | 43.545 | -nt- |
| | DN90 PN4 | m | 49.818 | -nt- |
| | DN90 PN5 | m | 58.273 | -nt- |
| | DN90 PN6 | m | 67.364 | -nt- |
| | DN90 PN8 | m | 88.364 | -nt- |
| | DN90 PN10 | m | 109.636 | -nt- |
| | DN90 PN12.5 | m | 136.273 | -nt- |
| | DN90 PN16 | m | 164.636 | -nt- |
| | DN90 PN25 | m | 237.636 | -nt- |
| | DN110 NTC | m | 65.818 | -nt- |
| | DN110 PN4 | m | 74.455 | -nt- |
| | DN110 PN5 | m | 86.727 | -nt- |
| | DN110 PN6 | m | 98.727 | -nt- |
| | DN110 PN8 | m | 138.364 | -nt- |
| | DN110 PN10 | m | 165.545 | -nt- |
| | DN110 PN12.5 | m | 204.364 | -nt- |
| | DN110 PN16 | m | 247.727 | -nt- |
| | DN110 PN25 | m | 352.364 | -nt- |
| | DN125 NTC | m | 72.636 | -nt- |
| | DN1125PN4 | m | 91.545 | -nt- |
| | DN1125PN5 | m | 107.273 | -nt- |
| | DN1125PN6 | m | 127.000 | -nt- |
| | DN1125PN8 | m | 161.273 | -nt- |
| | DN1125PN10 | m | 203.000 | -nt- |
| | DN1125PN12.5 | m | 248.909 | -nt- |
| | DN1125PN16 | m | 305.364 | -nt- |
| | DN1125PN25 | m | 436.182 | -nt- |
| | DN140 NTC | m | 89.455 | -nt- |
| | DN140 PN4 | m | 113.909 | -nt- |
| | DN140 PN5 | m | 134.091 | -nt- |
| | DN140 PN6 | m | 158.000 | -nt- |
| | DN140 PN7 | m | 211.364 | -nt- |
| | DN140 PN8 | m | 258.727 | -nt- |
| | DN140 PN9 | m | 318.182 | -nt- |
| | DN140 PN10 | m | 390.545 | -nt- |
| | DN140 PN11 | m | 552.000 | -nt- |
| | DN160 NTC | m | 116.182 | -nt- |
| | DN160 PN4 | m | 152.091 | -nt- |
| | DN160 PN5 | m | 177.273 | -nt- |
| | DN160 PN6 | m | 204.636 | -nt- |
| | DN160 PN8 | m | 264.727 | -nt- |
| | DN160 PN10 | m | 335.909 | -nt- |
| | DN160 PN12.5 | m | 412.364 | -nt- |
| | DN160 PN16 | m | 507.091 | -nt- |
| | DN160 PN25 | m | 718.545 | -nt- |
| | DN180 NTC | m | 146.000 | -nt- |
| | DN180 PN4 | m | 187.273 | -nt- |
| | DN180 PN5 | m | 217.273 | -nt- |
| | DN180 PN6 | m | 258.636 | -nt- |
| | DN180 PN8 | m | 330.364 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN180 PN10 | m | 422.727 | -nt- |
| | DN180 PN12.5 | m | 523.636 | -nt- |
| | DN180 PN16 | m | 642.455 | -nt- |
| | DN200 NCT | m | 217.909 | -nt- |
| | DN200 PN4 | m | 228.545 | -nt- |
| | DN200 PN5 | m | 276.091 | -nt- |
| | DN200 PN6 | m | 321.091 | -nt- |
| | DN200 PN8 | m | 409.818 | -nt- |
| | DN200 PN10 | m | 525.000 | -nt- |
| | DN200 PN12.5 | m | 647.182 | -nt- |
| | DN200 PN16 | m | 790.455 | -nt- |
| | DN225 NCT | m | 226.273 | -nt- |
| | DN225 PN4 | m | 280.091 | -nt- |
| | DN225 PN5 | m | 336.636 | -nt- |
| | DN225 PN6 | m | 399.091 | -nt- |
| | DN225 PN8 | m | 518.182 | -nt- |
| | DN225 PN10 | m | 664.636 | -nt- |
| | DN225 PN12.5 | m | 821.455 | -nt- |
| | DN225 PN16 | m | 982.636 | -nt- |
| | DN250 NCT | m | 294.545 | -nt- |
| | DN250 PN4 | m | 367.182 | -nt- |
| | DN250 PN5 | m | 442.727 | -nt- |
| | DN250 PN6 | m | 516.636 | -nt- |
| | DN250 PN8 | m | 667.818 | -nt- |
| | DN250 PN10 | m | 844.182 | -nt- |
| | DN250 PN12.5 | m | 1.045.545 | -nt- |
| | DN250 PN16 | m | 1.275.364 | -nt- |
| | DN280 PN4 | m | 440.273 | -nt- |
| | DN280 PN5 | m | 526.545 | -nt- |
| | DN280 PN6 | m | 620.273 | -nt- |
| | DN280 PN8 | m | 796.909 | -nt- |
| | DN280 PN10 | m | 1.092.909 | -nt- |
| | DN280 PN12.5 | m | 1.254.636 | -nt- |
| | DN280 PN16 | m | 1.529.636 | -nt- |
| | DN315 PN4 | m | 556.545 | -nt- |
| | DN315 PN5 | m | 660.727 | -nt- |
| | DN315 PN6 | m | 792.727 | -nt- |
| | DN315 PN8 | m | 996.000 | -nt- |
| | DN315 PN10 | m | 1.378.909 | -nt- |
| | DN315 PN12.5 | m | 1.588.909 | -nt- |
| | DN315 PN16 | m | 1.934.000 | -nt- |
| | DN335 PN4 | m | 703.091 | -nt- |
| | DN335 PN5 | m | 863.273 | -nt- |
| | DN335 PN6 | m | 1.027.000 | -nt- |
| | DN335 PN8 | m | 1.332.727 | -nt- |
| | DN335 PN10 | m | 1.638.727 | -nt- |
| | DN335 PN12.5 | m | 2.022.455 | -nt- |
| | DN335 PN16 | m | 2.463.727 | -nt- |
| | DN400 PN4 | m | 882.273 | -nt- |
| | DN400 PN5 | m | 1.097.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN400 PN6 | m | 1.304.636 | -nt- |
| | DN400 PN8 | m | 1.689.000 | -nt- |
| | DN400 PN10 | m | 2.086.545 | -nt- |
| | DN400 PN12.5 | m | 2.558.182 | -nt- |
| | DN400 PN16 | m | 3.219.636 | -nt- |
| | DN450 PN4 | m | 1.119.727 | -nt- |
| | DN450 PN5 | m | 1.386.636 | -nt- |
| | DN450 PN6 | m | 1.654.455 | -nt- |
| | DN450 PN8 | m | 2.136.273 | -nt- |
| | DN450 PN10 | m | 2.646.455 | -nt- |
| | DN500 PN4 | m | 1.468.545 | -nt- |
| | DN500 PN5 | m | 1.751.091 | -nt- |
| | **Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2)** | | | Giá dụng từ 2/2022 |
| | DN500 (PN6) | m | 1.751.091 | -nt- |
| | DN500 (PN8) | m | 2.026.091 | -nt- |
| | DN500 (PN10) | m | 2.619.545 | -nt- |
| | DN500 (PN12.5) | m | 3.104.909 | -nt- |
| | DN500 (PN16) | m | 3.974.364 | -nt- |
| | DN560 (PN6) | m | 2.125.818 | -nt- |
| | DN560 (PN8) | m | 2.551.091 | -nt- |
| | DN560 (PN10) | m | 3.265.636 | -nt- |
| | DN560 (PN12.5) | m | 3.897.364 | -nt- |
| | DN630 (PN6) | m | 2.689.818 | -nt- |
| | DN630 (PN8) | m | 3.224.182 | -nt- |
| | DN630 (PN10) | m | 4.136.636 | -nt- |
| | DN630 (PN12.5) | m | 4.913.091 | -nt- |
| | DN710 (PN6) | m | 4.245.636 | -nt- |
| | DN710 (PN8) | m | 5.271.818 | -nt- |
| | DN710 (PN10) | m | 6.525.091 | -nt- |
| | DN800 (PN6) | m | 5.370.818 | -nt- |
| | DN800 (PN8) | m | 6.926.455 | -nt- |
| | DN800 (PN10) | m | 8.190.727 | -nt- |
| | **Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PPR** | | | Giá dụng từ 2/2022 |
| | DN20 (PN10) | m | 22.182 | -nt- |
| | DN20 (PN16) | m | 24.727 | -nt- |
| | DN20 (PN20) | m | 27.455 | -nt- |
| | DN20 (PN25) | m | 30.364 | -nt- |
| | DN25 (PN10) | m | 39.636 | -nt- |
| | DN25 (PN16) | m | 45.636 | -nt- |
| | DN25 (PN20) | m | 48.182 | -nt- |
| | DN25 (PN25) | m | 50.364 | -nt- |
| | DN32 (PN10) | m | 51.364 | -nt- |
| | DN32 (PN16) | m | 61.727 | -nt- |
| | DN32(PN20) | m | 70.909 | -nt- |
| | DN32(PN25) | m | 77.909 | -nt- |
| | DN40 (PN10) | m | 68.909 | -nt- |
| | DN40 (PN16) | m | 83.636 | -nt- |
| | DN40 (PN20) | m | 109.727 | -nt- |
| | DN40 (PN25) | m | 119.091 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | DN50 (PN10) | m | 101.000 | -nt- |
| | DN50 (PN16) | m | 133.000 | -nt- |
| | DN50 (PN20) | m | 170.545 | -nt- |
| | DN50 (PN25) | m | 190.000 | -nt- |
| | DN63 (PN10) | m | 160.545 | -nt- |
| | DN63 (PN16) | m | 209.000 | -nt- |
| | DN63 (PN20) | m | 268.818 | -nt- |
| | DN63 (PN25) | m | 299.273 | -nt- |
| | DN75 (PN10) | m | 223.273 | -nt- |
| | DN75 (PN16) | m | 285.000 | -nt- |
| | DN75 (PN20) | m | 372.364 | -nt- |
| | DN75 (PN25) | m | 422.727 | -nt- |
| | DN90 (PN10) | m | 325.818 | -nt- |
| | DN90 (PN16) | m | 399.000 | -nt- |
| | DN90 (PN20) | m | 556.727 | -nt- |
| | DN90 (PN25) | m | 608.000 | -nt- |
| | DN110 (PN10) | m | 521.545 | -nt- |
| | DN110 (PN16) | m | 608.000 | -nt- |
| | DN110 (PN20) | m | 783.727 | -nt- |
| | DN110 (PN25) | m | 902.545 | -nt- |
| | DN125 (PN10) | m | 646.000 | -nt- |
| | DN125 (PN16) | m | 788.545 | -nt- |
| | DN125 (PN20) | m | 1.054.545 | -nt- |
| | DN125 (PN25) | m | 1.211.273 | -nt- |
| | DN140 (PN10) | m | 797.091 | -nt- |
| | DN140 (PN16) | m | 959.545 | -nt- |
| | DN140 (PN20) | m | 1.339.545 | -nt- |
| | DN140 (PN25) | m | 1.596.000 | -nt- |
| | DN160 (PN10) | m | 1.087.727 | -nt- |
| | DN160 (PN16) | m | 1.330.000 | -nt- |
| | DN160 (PN20) | m | 1.781.273 | -nt- |
| | DN160 (PN25) | m | 2.067.182 | -nt- |
| | DN180 (PN10) | m | 1.713.818 | -nt- |
| | DN180 (PN16) | m | 2.382.636 | -nt- |
| | DN180 (PN20) | m | 2.800.636 | -nt- |
| | DN180 (PN25) | m | 3.218.636 | -nt- |
| | DN200 (PN10) | m | 2.079.545 | -nt- |
| | DN200 (PN16) | m | 2.964.909 | -nt- |
| | DN200 (PN20) | m | 3.448.545 | -nt- |
| | **Ống chịu nhiệt PPR 2 lớp chống tia UV** | | | |
| | Ống 20 PN 10 | m | 26.727 | -nt- |
| | Ống 20 PN 16 | m | 29.636 | -nt- |
| | Ống 20 PN 20 | m | 33.000 | -nt- |
| | Ống 25 PN 10 | m | 47.545 | -nt- |
| | Ống 25 PN 16 | m | 54.727 | -nt- |
| | Ống 25 PN 20 | m | 57.818 | -nt- |
| | Ống 32 PN 10 | m | 61.636 | -nt- |
| | Ống 32 PN 16 | m | 74.091 | -nt- |
| | Ống 32 PN 20 | m | 85.091 | -nt- |
| | Ống 40 PN 10 | m | 82.636 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Ống 40 PN 16 | m | 100.364 | -nt- |
| | Ống 40 PN 20 | m | 131.727 | -nt- |
| | Ống 50 PN 10 | m | 121.273 | -nt- |
| | Ống 50 PN 16 | m | 159.636 | -nt- |
| | Ống 50 PN 20 | m | 204.636 | -nt- |
| | Ống 63 PN 10 | m | 192.636 | -nt- |
| | Ống 63 PN 16 | m | 250.818 | -nt- |
| | Ống 63 PN 20 | m | 322.636 | -nt- |
| | **Ống luồn điện** | | | |
| | OLD Đk 16 D1 | m | 21.273 | -nt- |
| | D2 | m | 24.273 | -nt- |
| | D3 | m | 30.000 | -nt- |
| | OLD Đk 20 D1 | m | 30.000 | -nt- |
| | D2 | m | 34.182 | -nt- |
| | D3 | m | 43.182 | -nt- |
| | OLD Đk 25 D1 | m | 41.091 | -nt- |
| | D2 | m | 47.273 | -nt- |
| | D3 | m | 62.455 | -nt- |
| | OLD Đk 32 D1 | m | 82.636 | -nt- |
| | D2 | m | 95.091 | -nt- |
| | D3 | m | 133.364 | -nt- |
| | OLD Đk 40 D2 | m | 131.000 | -nt- |
| | D3 | m | 168.909 | -nt- |
| | OLD Đk 50 D2 | m | 174.818 | -nt- |
| | D3 | m | 211.455 | -nt- |
| | OLD Đk 63 D2 | m | 210.273 | -nt- |
| **7.2** | **CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH -Km 35 – Quốc Lộ 3 – Thuận Thành – Phổ Yên – Thái Nguyên (Tel: 20803.666.828; Fax: 02803.666.821; Web: www.europipevietnam.com)** | | | |
| | Ống nhựa HDPE | | | Giá dụng từ 1/6/2021 |
| | D20 (PN16) | m | 7.727 | Tại địa bàn TP HP |
| | D20 (PN20) | m | 9.091 | -nt- |
| | D25 (PN12.5) | m | 9.818 | -nt- |
| | D25 (PN16) | m | 11.727 | -nt- |
| | D25 (PN20) | m | 13.727 | -nt- |
| | D32 (PN10) | m | 13.182 | -nt- |
| | D32 (PN12.5) | m | 16.091 | -nt- |
| | D32 (PN16) | m | 18.818 | -nt- |
| | D32 (PN20) | m | 22.636 | -nt- |
| | D40 (PN10) | m | 20.091 | -nt- |
| | D40 (PN12.5) | m | 24.273 | -nt- |
| | D40 (PN16) | m | 29.182 | -nt- |
| | D40 (PN20) | m | 34.636 | -nt- |
| | D50 (PN8) | m | 25.818 | -nt- |
| | D50 (PN10) | m | 30.818 | -nt- |
| | D50 (PN12.5) | m | 37.091 | -nt- |
| | D50 (PN16) | m | 45.273 | -nt- |
| | D50 (PN20) | m | 53.545 | -nt- |
| | D63 (PN8) | m | 40.091 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | D63 (PN10) | m | 49.273 | -nt- |
| | D63 (PN12.5) | m | 59.727 | -nt- |
| | D63 (PN16) | m | 71.182 | -nt- |
| | D63 (PN20) | m | 85.273 | -nt- |
| | D75 (PN8) | m | 57.000 | -nt- |
| | D75 (PN10) | m | 70.273 | -nt- |
| | D75 (PN12.5) | m | 84.727 | -nt- |
| | D75 (PN16) | m | 101.091 | -nt- |
| | D75 (PN20) | m | 120.727 | -nt- |
| | D90 (PN8) | m | 90.000 | -nt- |
| | D90 (PN10) | m | 99.727 | -nt- |
| | D90 (PN12.5) | m | 120.545 | -nt- |
| | D90 (PN16) | m | 144.727 | -nt- |
| | D90 (PN20) | m | 173.273 | -nt- |
| | D110 (PN6) | m | 97.273 | -nt- |
| | D110 (PN8) | m | 120.818 | -nt- |
| | D110 (PN10) | m | 151.091 | -nt- |
| | D110 (PN12.5) | m | 180.545 | -nt- |
| | D110 (PN16) | m | 218.000 | -nt- |
| | D110 (PN20) | m | 262.364 | -nt- |
| | D125(PN6) | m | 125.818 | -nt- |
| | D125 (PN8) | m | 156.000 | -nt- |
| | D125 (PN10) | m | 190.727 | -nt- |
| | D125 (PN12.5) | m | 232.455 | -nt- |
| | D125 (PN16) | m | 282.000 | -nt- |
| | D125 (PN20) | m | 336.273 | -nt- |
| | D160(PN6) | m | 206.909 | -nt- |
| | D160 (PN8) | m | 255.091 | -nt- |
| | D160 (PN10) | m | 312.909 | -nt- |
| | D160 (PN12.5) | m | 376.273 | -nt- |
| | D160 (PN16) | m | 462.364 | -nt- |
| | D160 (PN20) | m | 551.636 | -nt- |
| | D200(PN6) | m | 321.091 | -nt- |
| | D200 (PN8) | m | 400.091 | -nt- |
| | D200 (PN10) | m | 493.636 | -nt- |
| | D200 (PN12.5) | m | 587.818 | -nt- |
| | D200 (PN16) | m | 727.727 | -nt- |
| | D200 (PN20) | m | 867.727 | -nt- |
| | D225(PN6) | m | 402.818 | -nt- |
| | D225 (PN8) | m | 503.818 | -nt- |
| | D225 (PN10) | m | 606.727 | -nt- |
| | D225 (PN12.5) | m | 743.091 | -nt- |
| | D225 (PN16) | m | 889.727 | -nt- |
| | D225 (PN20) | m | 1.073.182 | -nt- |
| | D315(PN6) | m | 789.091 | -nt- |
| | D315 (PN8) | m | 982.455 | -nt- |
| | D315 (PN10) | m | 1.192.727 | -nt- |
| | D315 (PN12.5) | m | 1.448.818 | -nt- |
| | D315 (PN16) | m | 1.756.000 | -nt- |
| | D315 (PN20) | m | 2.113.182 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | D355(PN6) | m | 1.002.273 | -nt- |
| | D355 (PN8) | m | 1.235.455 | -nt- |
| | D355 (PN10) | m | 1.515.727 | -nt- |
| | D355 (PN12.5) | m | 1.837.545 | -nt- |
| | D355 (PN16) | m | 2.229.273 | -nt- |
| | D355 (PN20) | m | 2.680.727 | -nt- |
| | D400(PN6) | m | 1.264.455 | -nt- |
| | D400 (PN8) | m | 1.584.364 | -nt- |
| | D400 (PN10) | m | 1.926.000 | -nt- |
| | D400 (PN12.5) | m | 2.326.364 | -nt- |
| | D400 (PN16) | m | 2.841.000 | -nt- |
| | D400 (PN20) | m | 3.414.182 | -nt- |
| | D450(PN6) | m | 1.615.909 | -nt- |
| | D450 (PN8) | m | 1.988.727 | -nt- |
| | D450 (PN10) | m | 2.433.727 | -nt- |
| | D450 (PN12.5) | m | 2.941.364 | -nt- |
| | D450 (PN16) | m | 3.595.909 | -nt- |
| | D450 (PN20) | m | 4.316.091 | -nt- |
| | D500(PN6) | m | 1.967.909 | -nt- |
| | D500 (PN8) | m | 2.467.091 | -nt- |
| | D500 (PN10) | m | 3.026.455 | -nt- |
| | D500 (PN12.5) | m | 3.660.545 | -nt- |
| | D500 (PN16) | m | 4.457.545 | -nt- |
| | D500 (PN20) | m | 5.338.545 | -nt- |
| | D560 (PN6) | m | 2.702.727 | -nt- |
| | D560 (PN8) | m | 3.332.727 | -nt- |
| | D560 (PN10) | m | 4.091.818 | -nt- |
| | D560 (PN12.5) | m | 4.994.545 | -nt- |
| | D560 (PN16) | m | 6.032.727 | -nt- |
| | D630 (PN6) | m | 3.424.545 | -nt- |
| | D630 (PN8) | m | 4.210.909 | -nt- |
| | D630 (PN10) | m | 5.182.727 | -nt- |
| | D630 (PN12.5) | m | 6.312.727 | -nt- |
| | D630 (PN16) | m | 7.167.273 | -nt- |
| | D800 (PN6) | m | 5.521.818 | -nt- |
| | D800 (PN8) | m | 6.805.455 | -nt- |
| | D800 (PN10) | m | 8.351.818 | -nt- |
| | D800 (PN12.5) | m | 8.578.182 | -nt- |
| | **Ống HDPE PE80** | | | |
| | D20 (PN12.5) | m | 7.545 | -nt- |
| | D20 (PN16) | m | 9.091 | -nt- |
| | D25 (PN10) | m | 9.818 | -nt- |
| | D25 (PN12.5) | m | 11.455 | -nt- |
| | D25 (PN16) | m | 13.727 | -nt- |
| | D32 (PN8) | m | 13.455 | -nt- |
| | D32 (PN10) | m | 15.727 | -nt- |
| | D32 (PN12.5) | m | 18.909 | -nt- |
| | D32 (PN16) | m | 22.636 | -nt- |
| | D40 (PN6) | m | 16.636 | -nt- |
| | D40 (PN8) | m | 20.091 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | D40 (PN10) | m | 24.273 | -nt- |
| | D40 (PN12.5) | m | 28.273 | -nt- |
| | D40 (PN16) | m | 34.636 | -nt- |
| | D50 (PN6) | m | 25.818 | -nt- |
| | D50 (PN8) | m | 31.273 | -nt- |
| | D50 (PN10) | m | 37.364 | -nt- |
| | D50 (PN12.5) | m | 45.182 | -nt- |
| | D50 (PN16) | m | 53.545 | -nt- |
| | D63 (PN6) | m | 39.909 | -nt- |
| | D63 (PN8) | m | 49.727 | -nt- |
| | D63 (PN10) | m | 59.636 | -nt- |
| | D63 (PN12.5) | m | 71.818 | -nt- |
| | D63 (PN16) | m | 85.273 | -nt- |
| | D75 (PN6) | m | 56.727 | -nt- |
| | D75 (PN8) | m | 70.364 | -nt- |
| | D75 (PN10) | m | 85.273 | -nt- |
| | D75 (PN12.5) | m | 100.455 | -nt- |
| | D75 (PN16) | m | 120.818 | -nt- |
| | D90 (PN6) | m | 91.273 | -nt- |
| | D90 (PN8) | m | 101.909 | -nt- |
| | D90 (PN10) | m | 120.818 | -nt- |
| | D90 (PN12.5) | m | 144.545 | -nt- |
| | D90 (PN16) | m | 173.455 | -nt- |
| | D110 (PN6) | m | 120.364 | -nt- |
| | D110 (PN8) | m | 148.182 | -nt- |
| | D110 (PN10) | m | 182.545 | -nt- |
| | D110 (PN12.5) | m | 216.273 | -nt- |
| | D110 (PN16) | m | 262.545 | -nt- |
| | D125(PN6) | m | 155.091 | -nt- |
| | D125 (PN8) | m | 189.364 | -nt- |
| | D125 (PN10) | m | 232.909 | -nt- |
| | D125 (PN12.5) | m | 281.455 | -nt- |
| | D125 (PN16) | m | 336.545 | -nt- |
| | D160(PN6) | m | 253.273 | -nt- |
| | D160 (PN8) | m | 309.727 | -nt- |
| | D160 (PN10) | m | 380.909 | -nt- |
| | D160 (PN12.5) | m | 456.364 | -nt- |
| | D160 (PN16) | m | 551.818 | -nt- |
| | D200(PN6) | m | 395.818 | -nt- |
| | D200 (PN8) | m | 488.091 | -nt- |
| | D200 (PN10) | m | 599.455 | -nt- |
| | D200 (PN12.5) | m | 714.091 | -nt- |
| | D200 (PN16) | m | 867.545 | -nt- |
| | D225(PN6) | m | 499.091 | -nt- |
| | D225 (PN8) | m | 616.273 | -nt- |
| | D225 (PN10) | m | 740.455 | -nt- |
| | D225 (PN12.5) | m | 893.182 | -nt- |
| | D225 (PN16) | m | 1.073.182 | -nt- |
| | D315(PN6) | m | 965.909 | -nt- |
| | D315 (PN8) | m | 1.203.545 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | D315 (PN10) | m | 1.453.091 | -nt- |
| | D315 (PN12.5) | m | 1.749.545 | -nt- |
| | D315 (PN16) | m | 2.112.727 | -nt- |
| | D355(PN6) | m | 1.235.636 | -nt- |
| | D355 (PN8) | m | 1.516.909 | -nt- |
| | D355 (PN10) | m | 1.844.818 | -nt- |
| | D355 (PN12.5) | m | 2.220.000 | -nt- |
| | D355 (PN16) | m | 2.681.909 | -nt- |
| | D400(PN6) | m | 1.556.909 | -nt- |
| | D400 (PN8) | m | 1.937.091 | -nt- |
| | D400 (PN10) | m | 2.345.545 | -nt- |
| | D400 (PN12.5) | m | 2.817.455 | -nt- |
| | D400 (PN16) | m | 3.412.000 | -nt- |
| | D450(PN6) | m | 1.987.273 | -nt- |
| | D450 (PN8) | m | 2.436.000 | -nt- |
| | D450 (PN10) | m | 2.970.000 | -nt- |
| | D450 (PN12.5) | m | 3.560.909 | -nt- |
| | D450 (PN16) | m | 4.310.909 | -nt- |
| | D500(PN6) | m | 2.430.818 | -nt- |
| | D500 (PN8) | m | 3.027.091 | -nt- |
| | D500 (PN10) | m | 3.683.091 | -nt- |
| | D500 (PN12.5) | m | 4.429.818 | -nt- |
| | D500 (PN16) | m | 5.342.091 | -nt- |
| | D560 (PN6) | m | 3.332.727 | -nt- |
| | D560 (PN8) | m | 4.091.818 | -nt- |
| | D560 (PN10) | m | 4.994.545 | -nt- |
| | D560 (PN12.5) | m | 6.032.727 | -nt- |
| | D630 (PN6) | m | 4.210.909 | -nt- |
| | D630 (PN8) | m | 5.182.727 | -nt- |
| | D630 (PN10) | m | 6.312.727 | -nt- |
| | D630 (PN12.5) | m | 7.167.273 | -nt- |
| | D800 (PN6) | m | 6.805.455 | -nt- |
| | D800 (PN8) | m | 8.351.818 | -nt- |
| | D800 (PN10) | m | 8.578.182 | -nt- |
| | **Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)** | | | |
| | **Ống U.PVC D21** | | | |
| | thoát | m | | |
| | class 0 | m | 8.000 | -nt- |
| | class 1 | m | 8.727 | -nt- |
| | class 2 | m | 10.545 | -nt- |
| | class 3 | m | 12.364 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D27** | | | |
| | thoát | m | 8.091 | -nt- |
| | class 0 | m | 10.182 | -nt- |
| | class 1 | m | 12.000 | -nt- |
| | class 2 | m | 13.273 | -nt- |
| | class 3 | m | 18.818 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D34** | | | |
| | thoát | m | 10.545 | -nt- |
| | class 0 | m | 12.364 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | class 1 | m | 15.091 | -nt- |
| | class 2 | m | 18.364 | -nt- |
| | class 3 | m | 21.091 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D42** | | | |
| | thoát | m | 15.727 | -nt- |
| | class 0 | m | 17.636 | -nt- |
| | class 1 | m | 20.636 | -nt- |
| | class 2 | m | 23.545 | -nt- |
| | class 3 | m | 27.636 | -nt- |
| | class 4 | m | 34.273 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D48** | | | |
| | thoát | m | 18.364 | -nt- |
| | class 0 | m | 21.545 | -nt- |
| | class 1 | m | 24.545 | -nt- |
| | class 2 | m | 28.364 | -nt- |
| | class 3 | m | 34.364 | -nt- |
| | class 4 | m | 43.182 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D60** | | | |
| | thoát | m | 23.909 | -nt- |
| | class 0 | m | 28.636 | -nt- |
| | class 1 | m | 34.909 | -nt- |
| | class 2 | m | 40.636 | -nt- |
| | class 3 | m | 49.091 | -nt- |
| | class 4 | m | 61.636 | -nt- |
| | class 5 | m | 74.000 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D75** | | | |
| | thoát | m | 33.545 | -nt- |
| | class 0 | m | 39.182 | -nt- |
| | class 1 | m | 44.273 | -nt- |
| | class 2 | m | 57.818 | -nt- |
| | class 3 | m | 71.545 | -nt- |
| | class 4 | m | 90.091 | -nt- |
| | class 5 | m | 108.818 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D90** | | | |
| | thoát | m | 41.000 | -nt- |
| | class 0 | m | 46.818 | -nt- |
| | class 1 | m | 54.727 | -nt- |
| | class 2 | m | 63.364 | -nt- |
| | class 3 | m | 83.091 | -nt- |
| | class 4 | m | 103.091 | -nt- |
| | class 5 | m | 128.000 | -nt- |
| | class 6 | m | 154.727 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D110** | | | |
| | thoát | m | 61.818 | -nt- |
| | class 0 | m | 68.909 | -nt- |
| | class 1 | m | 81.545 | -nt- |
| | class 2 | m | 92.818 | -nt- |
| | class 3 | m | 130.000 | -nt- |
| | class 4 | m | 155.636 | -nt- |
| | class 5 | m | 192.091 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | class 6 | m | 232.818 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D125** | | | |
| | thoát | m | 68.273 | -nt- |
| | class 0 | m | 86.000 | -nt- |
| | class 1 | m | 100.818 | -nt- |
| | class 2 | m | 119.364 | -nt- |
| | class 3 | m | 151.545 | -nt- |
| | class 4 | m | 190.818 | -nt- |
| | class 5 | m | 234.000 | -nt- |
| | class 6 | m | 287.000 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D140** | | | |
| | thoát | m | 84.091 | -nt- |
| | class 0 | m | 107.091 | -nt- |
| | class 1 | m | 126.000 | -nt- |
| | class 2 | m | 148.545 | -nt- |
| | class 3 | m | 198.636 | -nt- |
| | class 4 | m | 243.182 | -nt- |
| | class 5 | m | 299.000 | -nt- |
| | class 6 | m | 367.091 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D160** | | | |
| | thoát | m | 109.182 | -nt- |
| | class 0 | m | 143.000 | -nt- |
| | class 1 | m | 166.636 | -nt- |
| | class 2 | m | 192.364 | -nt- |
| | class 3 | m | 248.818 | -nt- |
| | class 4 | m | 315.727 | -nt- |
| | class 5 | m | 387.545 | -nt- |
| | class 6 | m | 476.545 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D180** | | | |
| | thoát | m | 137.182 | -nt- |
| | class 0 | m | 176.000 | -nt- |
| | class 1 | m | 204.182 | -nt- |
| | class 2 | m | 243.091 | -nt- |
| | class 3 | m | 310.545 | -nt- |
| | class 4 | m | 397.273 | -nt- |
| | class 5 | m | 492.182 | -nt- |
| | class 6 | m | 603.818 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D200** | | | |
| | thoát | m | 204.818 | -nt- |
| | class 0 | m | 214.818 | -nt- |
| | class 1 | m | 259.545 | -nt- |
| | class 2 | m | 301.818 | -nt- |
| | class 3 | m | 385.182 | -nt- |
| | class 4 | m | 493.364 | -nt- |
| | class 5 | m | 608.182 | -nt- |
| | class 6 | m | 742.909 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D225** | | | |
| | thoát | m | 212.636 | -nt- |
| | class 0 | m | 263.273 | -nt- |
| | class 1 | m | 316.364 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | class 2 | m | 375.091 | -nt- |
| | class 3 | m | 487.000 | -nt- |
| | class 4 | m | 624.727 | -nt- |
| | class 5 | m | 772.091 | -nt- |
| | class 6 | m | 923.545 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D250** | | | |
| | thoát | m | 276.818 | -nt- |
| | class 0 | m | 345.091 | -nt- |
| | class 1 | m | 416.091 | -nt- |
| | class 2 | m | 485.545 | -nt- |
| | class 3 | m | 627.636 | -nt- |
| | class 4 | m | 793.364 | -nt- |
| | class 5 | m | 982.636 | -nt- |
| | class 6 | m | 1.198.636 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D280** | | | |
| | class 0 | m | 413.818 | -nt- |
| | class 1 | m | 494.818 | -nt- |
| | class 2 | m | 583.000 | -nt- |
| | class 3 | m | 749.000 | -nt- |
| | class 4 | m | 1.027.182 | -nt- |
| | class 5 | m | 1.179.182 | -nt- |
| | class 6 | m | 1.437.636 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D315** | | | |
| | class 0 | m | 523.091 | -nt- |
| | class 1 | m | 621.000 | -nt- |
| | class 2 | m | 745.091 | -nt- |
| | class 3 | m | 936.091 | -nt- |
| | class 4 | m | 1.296.000 | -nt- |
| | class 5 | m | 1.493.273 | -nt- |
| | class 6 | m | 1.817.727 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D355** | | | |
| | class 0 | m | 660.727 | -nt- |
| | class 1 | m | 811.364 | -nt- |
| | class 2 | m | 965.273 | -nt- |
| | class 3 | m | 1.252.545 | -nt- |
| | class 4 | m | 1.540.182 | -nt- |
| | class 5 | m | 1.900.727 | -nt- |
| | class 6 | m | 2.315.545 | -nt- |
| | **Ống U.PVC D400** | | | |
| | class 0 | m | 829.182 | -nt- |
| | class 1 | m | 1.031.000 | -nt- |
| | class 2 | m | 1.226.091 | -nt- |
| | class 3 | m | 1.587.364 | -nt- |
| | class 4 | m | 1.961.091 | -nt- |
| | class 5 | m | 2.404.273 | -nt- |
| | class 6 | m | 3.025.909 | -nt- |
| | **Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PPR** | | | |
| | D20 (PN10) | m | 23.364 | -nt- |
| | D20 (PN16) | m | 26.000 | -nt- |
| | D20 (PN20) | m | 28.909 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | D25 (PN10) | m | 41.727 | -nt- |
| | D25 (PN16) | m | 18.000 | -nt- |
| | D25 (PN20) | m | 53.000 | -nt- |
| | D32 (PN10) | m | 65.000 | -nt- |
| | D32 (PN16) | m | 74.636 | -nt- |
| | D32(PN20) | m | 82.000 | -nt- |
| | D40 (PN10) | m | 88.000 | -nt- |
| | D40 (PN16) | m | 115.545 | -nt- |
| | D40 (PN20) | m | 125.364 | -nt- |
| | D50 (PN10) | m | 140.000 | -nt- |
| | D50 (PN16) | m | 179.545 | -nt- |
| | D50 (PN20) | m | 200.000 | -nt- |
| | D63 (PN10) | m | 220.000 | -nt- |
| | D63 (PN16) | m | 283.000 | -nt- |
| | D63 (PN20) | m | 315.000 | -nt- |
| | D75 (PN10) | m | 300.000 | -nt- |
| | D75 (PN16) | m | 392.000 | -nt- |
| | D75 (PN20) | m | 445.000 | -nt- |
| | D90 (PN10) | m | 420.000 | -nt- |
| | D90 (PN16) | m | 586.000 | -nt- |
| | D90 (PN20) | m | 640.000 | -nt- |
| | D110 (PN10) | m | 640.000 | -nt- |
| | D110 (PN16) | m | 825.000 | -nt- |
| | D110 (PN20) | m | 950.000 | -nt- |
| | D125 (PN10) | m | 830.000 | -nt- |
| | D125 (PN16) | m | 1.110.000 | -nt- |
| | D125 (PN20) | m | 1.275.000 | -nt- |
| | D140 (PN10) | m | 1.010.000 | -nt- |
| | D140 (PN16) | m | 1.410.000 | -nt- |
| | D140 (PN20) | m | 1.680.000 | -nt- |
| | D160 (PN10) | m | 1.400.000 | -nt- |
| | D160 (PN16) | m | 1.875.000 | -nt- |
| | D160 (PN20) | m | 2.176.000 | -nt- |
| **8** | **VẬT LIỆU KHÁC** | | | |
| **8.1** | **CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH -155A4 KHU ĐTM ĐẠI KIM -ĐỊNH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI - HÀ NỘI; ĐT: 02436410084** | | | |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN. | Bộ | 2.336.000 | Giá T11/2021 tại địa bàn HP |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN. | Bộ | 2.750.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN. | Bộ | 3.392.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN. | Bộ | 2.601.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN. | Bộ | 3.213.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN. | Bộ | 3.595.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông, KT nắp 700mm, KT khung 800x800mm, tải trọng 125KN. | Bộ | 2.586.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN. | Bộ | 3.243.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 250KN. | Bộ | 3.749.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố thu nước( bộ song chắn rác) Composite KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN. | Bộ | 1.606.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố thu nước( bộ song chắn rác) Composite KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN. | Bộ | 2.264.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố thu nước( bộ song chắn rác) Composite KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN. | Bộ | 2.030.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố thu nước( bộ song chắn rác) Composite KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN. | Bộ | 2.524.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite 300x500mm, tải trọng 15KN. | Cái | 352.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 300x500mm, tải trọng 125KN. | Cái | 535.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước(song chắn rác) Composite KT 340x500mm, tải trọng 15KN. | Cái | 409.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 380x680mm, tải trọng 125KN. | Cái | 934.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 380x680mm, tải trọng 250KN. | Cái | 1.225.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 430x860mm, tải trọng 15KN. | Cái | 796.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 430x860mm, tải trọng 125KN. | Cái | 1.209.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 430x860mm, tải trọng 250KN. | Cái | 1.607.000 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 300x1000mm, tải trọng 125KN. | Cái | 1.071.000 | -nt- |
| | Nắp rãnh thoát nước( song chắn rác) Composite KT 300x1000mm, tải trọng 250KN. | Cái | 1.499.000 | -nt- |
| | Gạch lát dẫn hướng cho người khiếm thị bằng composite 400x400x20 | Viên | 215.000 | -nt- |
| | Gạch lát dẫn hướng cho người khiếm thị bằng composite 300x300x20 | Viên | 121.000 | -nt- |
| | Gạch lát dẫn hướng cho người khiếm thị bằng composite 300x300x25 | Viên | 133.000 | -nt- |
| | Bộ khung gốc cây composite 1000x1000x25 | Bộ | 1.347.000 | -nt- |
| | Bộ khung gốc cây composite 1200x1200x25 | Bộ | 1.836.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố thu nước ngăn mùi hố ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phông bằng composite, KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 125KN | Bộ | 3.177.000 | -nt- |
| | Bộ nắp hố thu nước ngăn mùi hố ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phông bằng composite, KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 250KN | Bộ | 3.672.000 | -nt- |
| **8.2** | **CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC** | | | |
| | **VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - LOẠI B - ĐÁP ỨNG THEO TCVN 10544:2014** | | | |
| | Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm | | | |
| | Neoweb 330-50 | đ/m2 | 149.176 | Giá từ T7/2021 |
| | Neoweb 330-75 | - | 211.816 | -nt- |
| | Neoweb 330-100 | - | 286.288 | -nt- |
| | Neoweb 330-120 | - | 357.280 | -nt- |
| | Neoweb 330-150 | - | 414.816 | -nt- |
| | Neoweb 330-200 | - | 588.352 | -nt- |
| | Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô | | | |
| | Neoweb 356-50 | đ/m2 | 141.520 | -nt- |
| | Neoweb 356-75 | - | 192.560 | -nt- |
| | Neoweb 356-100 | - | 272.832 | -nt- |
| | Neoweb 356-120 | - | 340.112 | -nt- |
| | Neoweb 356-150 | - | 395.096 | -nt- |
| | Neoweb 356-200 | - | 544.968 | -nt- |
| | Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | | | |
| | Neoweb 445-50 | đ/m2 | 125.744 | -nt- |
| | Neoweb 445-75 | - | 178.872 | -nt- |
| | Neoweb 445-100 | - | 241.512 | -nt- |
| | Neoweb 445-120 | - | 301.832 | -nt- |
| | Neoweb 445-150 | - | 350.320 | -nt- |

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán (chưa VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Neoweb 445-200 | - | 483.256 | -nt- |
| | Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm | | | |
| | Neoweb 660-50 | đ/m2 | 88.856 | -nt- |
| | Neoweb 660-75 | | 126.672 | -nt- |
| | Neoweb 660-100 | | 170.984 | -nt- |
| | Neoweb 660-120 | | 213.904 | -nt- |
| | Neoweb 660-150 | | 248.704 | -nt- |
| | Neoweb 660-200 | | 342.200 | -nt- |
| | Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm | | | |
| | Neoweb 712-50 | đ/m2 | 74.008 | -nt- |
| | Neoweb 712-75 | - | 105.328 | -nt- |
| | Neoweb 712-100 | - | 141.984 | -nt- |
| | Neoweb 712-120 | - | 177.480 | -nt- |
| | Neoweb 712-150 | - | 206.248 | -nt- |
| | Neoweb 712-200 | - | 283.736 | -nt- |
| | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái | đ/cái | 8.000 | -nt- |
| | **VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA SẢN XUẤT CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ -CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TIÊU CHUẨN TCVN10544:2014** | | | |
| | Neoweb cải tiến 356: khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm | | | |
| | Neoweb cải tiến 356-75 | đ/m2 | 133.632 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 356-100 | - | 182.816 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 356-120 | - | 223.416 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 356-150 | - | 264.016 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 445: khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm | | | |
| | Neoweb cải tiến 445-75 | đ/m2 | 113.216 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 445-100 | - | 152.888 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 445-120 | - | 188.384 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 445-150 | - | 224.112 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 660: khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm | | | |
| | Neoweb cải tiến 600-75 | đ/m2 | 76.792 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 600-100 | - | 103.704 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 600-120 | - | 127.136 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 600-150 | - | 151.032 | |
| | Neoweb cải tiến 712: khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm | | | |
| | Neoweb cải tiến 600-75 | đ/m2 | 68.672 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 600-100 | - | 91.408 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 600-120 | - | 114.144 | -nt- |
| | Neoweb cải tiến 600-150 | - | 137.344 | -nt- |